BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: KIỂM TOÁN

Mã ngành: 7340302

(Ban hành theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/05 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

Hà Nội - 2026

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1
2. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG 2
2.1. Sứ mạng 2
2.2. Tầm nhìn phát triển 2
2.3. Giá trị cốt lõi 2
2.4. Triết lý giáo dục 2
3. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2
3.1. Mục tiêu chung 2
3.2. Mục tiêu cụ thể 2
4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 3
4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức 3
4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng 4
4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm 6
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ 7
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp 7
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường 8
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo 8
5. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 10
6. MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM 12
7. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP 15
7.1. Thông tin tuyển sinh 15
7.2. Điều kiện tốt nghiệp 15

8. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP 15
9. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ 21
9.1. Các hình thức đánh giá 21
9.2 Điểm đánh giá học phần 23
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics) 24
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) 72
10. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 73
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ 73
10.2. Nội dung chương trình đào tạo 73
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến 84
11. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOS) 87
12. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 96
13. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN 97
14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN 117
14.1. Nguyên tắc chung 117
14.2. Kế hoạch đào tạo 118
15. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 119

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững trong lĩnh vực kiểm toán cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc chuyên môn trong lĩnh vực kiểm toán bằng các vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về "Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học". Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Kiểm toán
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Auditing
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo:	Kiểm toán
5. Mã ngành:	7340302
6. Thời gian đào tạo	4 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Việt
9. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Kiểm toán

10. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
11. Website	https://uneti.edu.vn; https://khoaketoankiemtoan.uneti.edu.vn
12. Khoa Quản lý CTĐT	Khoa Kế toán Kiểm toán
13. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	

2. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

"Học tập để kiến tạo tương lai"

3. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững trong lĩnh vực kiểm toán cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc chuyên môn trong lĩnh vực kiểm toán bằng các vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực sau:

PO1: Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị.

PO2: Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của lĩnh vực kiểm toán để thực hiện, cải tiến công tác kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị

PO3: Có khả năng giao tiếp, phản biện và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp đa dạng và số hóa.

PO4: Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kế toán tài chính, hoạt động kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.

4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán có khả năng:

4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kiến thức chung			
1	**PLO1**	**Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị**	**3**
		PI 1.1. Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán tại doanh nghiệp, đơn vị phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.	3
		PI 1.2. Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện công tác kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị, tuân thủ các nguyên tắc chuyên môn và phù hợp với bối cảnh tổ chức.	3
Kiến thức chuyên môn			

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
2	**PLO2**	**Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế vào lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị**	**3**
		PI 2.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học quản lý trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán	3
		PI 2.2 Áp dụng kiến thức cơ bản về kinh tế trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán phù hợp với bối cảnh của của doanh nghiệp, đơn vị	3
3	**PLO3**	**Tổ chức công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị và phân tích dữ liệu kế toán, kiểm toán phục vụ việc ra quyết định quản lý**	**4**
		PI3.1. Áp dụng kiến thức chung về kế toán, kiểm toán vào tổ chức công tác kế toán, kiểm toán và các hoạt động kiểm soát trong các doanh nghiệp, đơn vị	3
		PI 3.2. Phân tích dữ liệu về hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát để đưa ra các thông tin phục vụ việc ra quyết định quản lý	4
4	**PLO4**	**Nhận diện các loại hình kiểm toán để thực hiện và cải tiến công tác kiểm toán trong các doanh nghiệp, đơn vị**	**4**
		PI4.1. Nhận diện các loại hình kiểm toán để thực hiện công tác kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị	4
		PI4.2. Đề xuất cải tiến hoạt động của chủ thể và khách thể kiểm toán.	4

4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kỹ năng chung			
5	**PLO5**	**Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.**	**3**
		PI 5.1. Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 5.2. Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản, các công cụ, phần mềm để hỗ trợ công việc.**	**3**
		PI6.1. Vận dụng tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	3
		PI6.2. Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ để tối ưu hóa công việc trong hoạt động chuyên môn về kế toán, kiểm toán	3
7	**PLO7**	**Sử dụng ngoại ngữ Bậc 3/6 để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.**	**3**
		PI7.1. Đọc và hiểu các tài liệu tiếng Anh thông dụng liên quan đến công việc.	3
		PI7.2. Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong các tình huống thường gặp ở nơi làm việc.	3
Kỹ năng chuyên môn			
8	**PLO8**	**Vận dụng các kiến thức chung về kế toán, kiểm toán, tài chính trong công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị**	**3**
		PI 8.1. Vận dụng các quy trình kế toán, kiểm toán trong công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị	3
		PI 8.2. Tính toán chính xác các dữ liệu kế toán, tài chính	3
9	**PLO9**	**Thực hiện chính xác quá trình phân tích dữ liệu kế toán nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát, hoạt động tài chính tại các doanh nghiệp, đơn vị**	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI9.1. Lập các báo cáo phân tích dữ liệu kế toán tại doanh nghiệp, đơn vị	3
		PI9.2. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát, hoạt động tài chính tại các doanh nghiệp, đơn vị	3
10	**PLO10**	**Thực hiện thành thạo quy trình kiểm toán theo từng hoạt động kiểm toán chuyên sâu; đánh giá và đề xuất cải tiến quy trình kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị.**	**4**
		PI10.01: Thực hiện thành thạo quy trình kiểm toán theo từng hoạt động kiểm toán chuyên sâu	4
		PI10.02: Đánh giá và đề xuất cải tiến quy trình kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị	4

4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Mức tự chủ và trách nhiệm			
11	**PLO11**	**Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.**	**3**
		PI11.1. Thiết lập và duy trì việc lập kế hoạch cá nhân/nhóm và quản lý nguồn lực hiệu quả để hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ	3
		PI11.2. Chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh; đồng thời thể hiện sự ủng hộ đối với vai trò dẫn dắt cơ bản trong công việc nhóm.	3
12	**PLO12**	**Chủ động tìm hiểu kiến thức và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.**	**3**
		PI12.1. Chủ động tìm hiểu kiến thức và tuân thủ các quy định của pháp luật, các chuẩn mực đạo đức nghề	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		nghiệp kế toán kiểm toán trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	
		PI12.2. Chịu trách nhiệm về các quyết định của bản thân và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp hướng tới đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng ứng dụng. Vì vậy, chương trình đào tạo cử nhân kiểm toán được xây dựng nhằm đến kết quả là người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp, công ty kiểm toán và các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Với những kiến thức về chuyên ngành được đào tạo, người học có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

- Kiểm toán viên: Có đủ năng lực làm việc tại các công ty kiểm toán, có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, giám đốc kiểm toán.

- Kiểm toán viên nội bộ: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, các tổ chức khác có thể thực hiện kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ trong nội bộ đơn vị; thực hiện kiểm tra tài chính, đánh giá kiểm soát nội bộ, tư vấn độc lập trong nội bộ đơn vị, đề xuất các biện pháp cải tiến làm tăng giá trị hoạt động của đơn vị. Triển vọng nghề nghiệp là trưởng nhóm kiểm toán nội bộ hoặc trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ trong đơn vị.

- Kiểm toán viên Nhà nước: Có đủ năng lực làm việc tại đơn vị Kiểm toán nhà nước, các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp; có thể thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán tuân thủ như kiểm tra việc chấp hành các quy định và văn bản pháp luật, các chính sách do Nhà nước ban hành đối với đối tượng của kiểm toán nhà nước. Triển vọng nghề nghiệp trở thành trưởng nhóm kiểm toán, Kiểm toán viên chính, Kiểm toán viên cao cấp.

- Chuyên viên Kế toán: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị hành chính sự nghiệp, trong các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các tổ

chức khác. Có thể đảm nhiệm các vị trí kế toán như: Kế toán phần hành, Kế toán tổng hợp và triển vọng trở thành Kế toán trưởng.

- Giảng viên: Có đủ năng lực để trở thành giảng viên giảng dạy chuyên ngành kế toán kiểm toán tại các học viện, trường cao đẳng, đại học.

- Thanh tra viên trong các cơ quan Nhà nước: Có đủ năng lực để trở thành thanh tra viên trong các cơ quan Nhà nước.

- Tự khởi nghiệp thành lập công ty cung cấp dịch vụ tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán hoặc có thể hành nghề độc lập như một chuyên gia về kế toán kiểm toán, phân tích tài chính hay tư vấn về thuế, về đầu tư... nếu đáp ứng được yêu cầu của quy chế quản lý nghề nghiệp hiện hành.

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi ra trường, sinh viên tốt nghiệp ngành kiểm toán có nhiều khả năng học tập, nâng cao trình độ cụ thể như sau:

- Có nhiều cơ hội thuận lợi khi học chứng chỉ CPA, CIA, CIM, ACCA, ACA, CFA…để hành nghề kế toán, kiểm toán, làm về lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

- Có cơ hội học chuyển tiếp lên trình độ thạc sỹ, tiến sỹ ngành kế toán, kiểm toán, tài chính ngân hàng tại các trường đại học trong nước và quốc tế.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành

- Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán Đại học Kinh tế quốc dân

- Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán Đại học Công nghiệp Hà Nội

- Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, Atlantic International University (USA)

5. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**											
		PLO1	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững trong lĩnh vực kiểm toán cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc chuyên môn trong lĩnh vực kiểm toán bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.												
Mục tiêu cụ thể													
PO1	Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị.	X											
PO2	Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của lĩnh vực kiểm toán để thực hiện, cải tiến công tác kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị.		X	X	X								
PO3	Có khả năng giao tiếp, phản biện và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp đa dạng và số hóa.					X	X	X					
PO4	Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kế toán tài chính, hoạt động kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị								X	X	X		

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PO5	Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.											X	X

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

6. MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM

Bảng 2 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3. Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung TĐQG / Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị	X														
PLO2: Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế vào lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị		X													
PLO3: Tổ chức công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị và phân tích dữ liệu kế toán, kiểm toán phục vụ việc ra quyết định quản lý				X	X										
PLO4: Nhận diện các loại hình kiểm toán để thực hiện và cải tiến công tác kiểm toán trong các doanh nghiệp, đơn vị				X	X										
PLO5: Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.						X	X								
PLO6: Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản, các công cụ, phần mềm để hỗ trợ công việc.			X			X		X							

CĐR theo Khung TĐQG / Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO7: Sử dụng ngoại ngữ Bậc 3/6 để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.											X				
PLO8: Vận dụng các kiến thức chung về kế toán, kiểm toán, tài chính trong công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị						X									
PLO9: Thực hiện chính xác quá trình phân tích dữ liệu kế toán nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát, hoạt động tài chính tại các doanh nghiệp, đơn vị								X	X	X					
PLO10: Thực hiện thành thạo quy trình kiểm toán theo từng hoạt động kiểm toán chuyên sâu; đánh giá và đề xuất cải tiến quy trình kiểm toán tại các doanh nghiệp, đơn vị.								X	X	X					
PLO11: Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.												X	X		X
PLO12: Chủ động tìm hiểu kiến thức và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.												X	X	X	X

7. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

7.1. Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh)

+ Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT

+ Phương thức tuyển sinh: Theo phương thức xét tuyển trong đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định trong Quy chế;

c) Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ, tin học theo quy định của Nhà trường với từng đối tượng và thời điểm;

đ) Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục – thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

8. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau**:**

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6,

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			- Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng để SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3 PLO4, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8,

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11 PLO12

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11 PLO12
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO4 PLO5 PLO10 PLO11
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO4 PLO10

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
TT	**Chiến lược**	**Phương pháp dạy học**	**PLO1**	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Tự học (Selfstudying)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học nâng cao	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)			x	x	x	x		x	x	x	x	x

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
TT	**Chiến lược**	**Phương pháp dạy học**	**PLO1**	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
	năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua tình huống (Case study)			x	x	x	x		x	x	x	x	x
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)				x	x					x	x	
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)				x						x		

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

9. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832 /QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần…). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
1	Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)	*Mô tả phương pháp*: Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	*Mô tả phương pháp*: người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy

		giảng viên quy định. Việc đánh giá bài tập được thực hiện theo Rubric 3, 10, 14,16,24,29
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	*Mô tả phương pháp*: Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá thuyết trình được thực hiện theo Rubric 5, 8
B	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	*Mô tả phương pháp:* Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	*Mô tả phương pháp:* Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	*Mô tả phương pháp*: Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh gia thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 22, 23, 24, 25

8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 38, 39, 40, 41
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	*Mô tả phương* pháp: Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 42, 43

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình

giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

3. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần được tính như sau:

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, thí nghiệm, thảo luận: Điểm học phần được tính bằng 40% điểm quá trình cộng với 60% điểm thi kết thúc học phần;

b) Đối với học phần thực hành, thực tập: Điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận.

5. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B^+ (7,8 - 8,4)	Khá Giỏi
	B (7,0 - 7,7)	Khá
	C^+ (6,3 - 6,9)	Trung bình Khá
	C (5,5 - 6,2)	Trung bình
	D^+ (4,8 - 5,4)	Trung bình yếu
	D (4,0 - 4,7)	Yếu
b) Loại không đạt:	F^+ (3,0 - 3,9)	Kém
	F (0,0 - 2,9)	Rất Kém

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2: Đánh giá vấn đáp thường xuyên

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm

Thời gian trả lời câu hỏi	30%	Đúng thời gian quy định	Quá 10-20% thời gian quy định	Quá 30- 40% thời gian quy định	Quá 50% thời gian quy định (0 đ)
Kết quả trả lời câu hỏi	50%	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tuỳ mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Kỹ năng trả lời câu hỏi	20%	Rành mạch, có tính thuyết phục cao	Rõ ràng	Trình bày chưa rõ ý trả lời	Trình bày sai ý trả lời (0đ)

Rubric 3: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Tiêu chí	**Trọng số %**	**Tốt 8.5 – 10 điểm**	**Khá 6.5 – 8.4 điểm**	**Trung bình 4.0 – 6.4 điểm**	**Kém 0 – 3.9 điểm**
Phương pháp giải	30	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	40	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn 1 vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan trọng (tuỳ mức độ: 2.0-1.0 đ)	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tuỳ mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 4: Đánh giá bài project

Tiêu chí đánh giá	**Trọng số**	**Tốt (8.5–10)**	**Khá (6.5–8.4)**	**Trung bình (4.0–6.4)**	**Kém (0–3.9)**
1. Tư duy giải quyết vấn đề	20%	Giải thích rõ bản chất vấn đề và phác thảo được các giải pháp xử lý thông minh, phù hợp với bối cảnh thực tế tại đơn vị.	Giải thích đúng vấn đề nhưng giải pháp đưa ra còn mang tính lý thuyết, chưa thực sự linh hoạt.	Nhận diện được vấn đề nhưng hướng giải quyết còn lúng túng hoặc thiếu tính thực tiễn.	Không nhận diện được bản chất vấn đề hoặc đưa ra cách xử lý gây rủi ro cho công việc.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
2. Phối hợp và điều hành nhóm	20%	Rèn luyện tốt kỹ năng điều hành; chủ động thảo luận và đánh giá chất lượng công việc công bằng.	Có phối hợp nhóm nhưng khâu điều hành và thảo luận đánh giá còn thụ động.	Có tham gia nhóm nhưng vai trò cá nhân mờ nhạt, thiếu tính kết nối.	Không thể hiện được khả năng phối hợp hoặc gây mất đoàn kết nhóm.
3. Lập kế hoạch và Hình thức trình bày	20%	Xây dựng lộ trình chi tiết; quản lý nguồn lực tốt; Trình bày đúng quy chuẩn văn bản, khoa học.	Kế hoạch rõ ràng nhưng trình bày văn bản còn vài lỗi nhỏ về định dạng, chính tả.	Kế hoạch sơ sài; hình thức trình bày chưa đúng chuẩn quy định văn phòng.	Không lập được kế hoạch hoặc hình thức trình bày quá cẩu thả.
4. Thích ứng và xử lý tình huống	40%	Thực hiện xử lý biến cố linh hoạt; hành động dẫn dắt nhóm vượt qua khó khăn thực tế.	Xử lý được vấn đề phát sinh nhưng còn phụ thuộc hướng dẫn, chưa chủ động dẫn dắt.	Giải quyết vấn đề còn chậm; vai trò dẫn dắt trong nhóm chưa rõ ràng.	Bế tắc trước thay đổi; không giải quyết được vấn đề phát sinh.

Rubric 5: Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
					được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoàng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 6: Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	20	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 7: Đánh giá bài kiểm tra VẤN ĐÁP

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Kỹ năng trình bày	10	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin
Nội dung chính	90	Ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi

Rubric 8: Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Kết cấu bài thuyết trình	10%	Kết cấu bản thuyết trình hợp lý, logic; các ý, các nội dung kết nối chặt chẽ.	Kết cấu bản thuyết trình hợp lý; có một số nội dung chưa kết nối, chưa logic.	Kết cấu bản thuyết trình chưa hướng đến làm rõ mục tiêu, có tính liệt kê; một số nội dung chưa rõ.	Kết cấu chưa hướng đến mục tiêu; nhiều nội dung ít có liên hệ mục tiêu.
Kỹ năng trình bày	20%	Trình bày rõ, mạch lạc, logic; sử dụng hình ảnh, biểu bảng hợp lý; chủ động, tự tin, thuyết phục; quản lý tốt thời gian trình bày.	Trình bày một số điểm chưa rõ, chưa logic; biểu bảng chưa hợp lý, có thiếu sót; có thành viên chưa tự tin khi thuyết trình; thời gian trình bày lệch chuẩn không nhiều.	Trình bày chưa thuyết phục, chỉ thể hiện được nội dung cơ bản; một số bảng biểu sai; một số thành viên chưa tự tin; thời gian trình bày lệch chuẩn đáng kể.	Nhiều thành viên trình bày chưa bám sát mục tiêu, không tự tin; không thể hiện được mục đích bài thuyết trình; không quản lý được thời gian trình bày.

Nội dung	30%	Phân tích sâu nội dung cơ bản, logic; có phát hiện đặc thù, riêng biệt cho đối tượng; vận dụng được lý thuyết.	Phân tích được những nội dung cơ bản nhưng chưa logic; có phát hiện đặc thù, riêng biệt cho đối tượng; biết vận dụng các lý thuyết.	Phân tích được một số nội dung cơ bản; chưa phát hiện đặc thù, riêng biệt cho đối tượng; áp dụng lý thuyết thuần túy, thiếu tính sáng tạo.	Không phân tích được nội dung cơ bản; không có phát hiện riêng biệt cho đối tượng nghiên cứu hoặc vận dụng sai lý thuyết.
Trả lời câu hỏi/tương tác	20%	Thể hiện sự hiểu biết sâu sắc về chủ đề; tương tác tích cực, sẵn sàng trao đổi; trả lời được tất cả các câu hỏi.	Thể hiện sự hiểu biết về chủ đề; chưa tự tin khi tương tác, trao đổi; trả lời được 2/3 các câu hỏi.	Thể hiện hiểu biết về chủ đề chưa sâu; chưa tự tin khi tương tác, trao đổi; trả lời được 1/2 các câu hỏi.	Thể hiện chưa rõ chủ đề; không tự tin khi tương tác; trả lời được dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20%	Có phân công rõ, công bằng; có hợp tác, chia sẻ, tương tác thực hiện;100% thành viên trình bày tốt	Có phân công thực hiện; có hợp tác, chia sẻ, tương tác thực hiện; 70% - 80% thành viên trình bày tốt	Có phân công thực hiện; phối hợp, chia sẻ chưa tốt; 50% - 60% thành viên thực hiện/trình bày đạt yêu cầu	Thiếu sự phân công, gắn kết giữa các thành viên; < 50% thành viên trình bày yếu

Rubric 9: Đánh giá Tự luận

Tiêu chí	**Trọng số %**	**Tốt 8.5 – 10 điểm**	**Khá 6.5 – 8.4 điểm**	**Trung bình 4.0 – 6.4 điểm**	**Kém 0 – 3.9 điểm**
Kiến thức cơ bản	70	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu ≥ 85% theo đáp án	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 65% - 84% theo đáp án	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 40% - 64% theo đáp án	Không diễn đạt được, thiếu thông tin; thiếu dẫn chứng
Vận dụng, liên hệ thực tế	20	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn chứng, mạch lạc	Vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan nhưng chưa đầy đủ, thiếu dẫn chứng	Không vận dụng giải thích được một số vấn đề liên quan
Trình bày kiểm tra	10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 10: Đánh giá vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Kỹ năng trình bày	10	Trình bày Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung trả lời
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	70	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 65%-80% yêu cầu	Đáp ứng 40%-65% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40%

Rubric 11: Đánh giá tự luận

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Các nội dung cốt lõi	20	Xác định một cách sáng tạo các nội dung cốt lõi	Xác định nội dung cốt lõi một cách chi tiết	Xác định nội dung chính, chưa chi tiết	Sai nội dung
Lập luận	30	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn 1 vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan trọng (tuỳ mức độ: 2.0-1.0 đ)	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/ Không biết lập luận khoa học (0 đ)
Đánh giá và vận dụng	20	Đánh giá đúng thực trạng và vận dụng phù hợp với thực tế	Đánh giá đúng thực trạng, vận dụng thực tế chưa phù hợp	Đánh giá chưa đầy đủ thực trạng	Đánh giá sai thực trạng
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tuỳ mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 12: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tuỳ theo mức độ đáp ứng.		

Rubric 13: Đánh giá MINITEST

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc, (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 25 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần hay bị phát hiện quay cóp: không tính điểm	
Chất lượng câu trả lời	100	Theo thang điểm chi tiết cho từng nội dung (câu hỏi)			

Rubric 14: Đánh giá Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	20	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá; phản biện và tối ưu hóa kết quả từ AI tốt	Phân tích, đánh giá; phản biện và tối ưu hóa kết quả từ AI khá tốt	Phân tích, đánh giá; phản biện và tối ưu hóa kết quả từ AI trung bình	Phân tích, đánh giá; phản biện và tối ưu hóa kết quả từ AI chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 15: Đánh giá sản phẩm Video mô phỏng quy trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Tính chính xác của quy trình	30%	Mô phỏng quy trình đầy đủ, logic, chính xác các bước theo chuẩn mực kế toán hiện hành.	Mô phỏng quy trình đúng nhưng chưa logic, có một vài chi tiết nhỏ chưa tối ưu.	Mô phỏng quy trình còn thiếu bước hoặc có sai sót nhẹ về nghiệp vụ.	Mô phỏng sai lệch hoàn toàn về quy trình kế toán.
2. Tính sáng tạo và thực tiễn	20%	Kịch bản lôi cuốn, có tình huống thực tế sinh động, giải quyết vấn đề hay.	Kịch bản rõ ràng nhưng chưa có sự đột phá hay sáng tạo đặc biệt.	Nội dung mang tính liệt kê, thiếu tính thực tế sinh động.	Nội dung sơ sài, không có sự đầu tư về kịch bản.
3. Hình thức và kỹ thuật quay	20%	Hình ảnh sắc nét, góc quay hợp lý, không rung lắc, ánh sáng tốt.	Hình ảnh rõ ràng nhưng góc quay chưa đa dạng.	Hình ảnh đôi chỗ bị mờ hoặc ánh sáng chưa đạt yêu cầu.	Video chất lượng thấp, khó nhìn rõ nội dung.
4. Âm thanh và diễn giải	20%	Giọng nói rõ ràng, truyền cảm; âm thanh nền phù hợp, không át tiếng nói.	Âm thanh rõ nhưng giọng đọc còn đều đều, thiếu nhấn nhá.	Tiếng bị vang hoặc âm thanh nền hơi lớn, khó nghe rõ lời.	Không có âm thanh hoặc âm thanh quá rè, không nghe được.
5. Ứng dụng công AI nghệ trong quy trình	10%	Sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung	Có sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung nhưng còn đơn giản hoặc chưa đồng bộ.	Ít sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung.	Không sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung.

Rubric 16: Đánh giá Bài thực hành – Quy trình hạch toán kế toán

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Hạch toán chính xác các phần hành kế toán	***40%***				
1.1. Hạch toán kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	10%	Vận dụng đúng chuẩn mực, hạch toán chính xác các nghiệp vụ nhập - xuất kho.	Hạch toán đúng quy định hiện hành nhưng giải thích cơ sở pháp lý chưa sâu.	Hạch toán cơ bản đúng nhưng còn nhầm lẫn một số quy định về thuế hoặc phí đi kèm.	Hạch toán sai quy định hiện hành các nghiệp vụ nhập - xuất kho.
1.2. Hạch toán kế toán tài sản cố định	10%	Vận dụng đúng chuẩn mực hạch toán chính xác	Hạch toán đúng các nghiệp vụ	Hạch toán được các nghiệp vụ	Hạch toán sai quy định hiện hành các

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
		các nghiệp vụ tăng, giảm tài sản cố định, trích khấu hao tài sản cố định.	tăng, giảm tài sản cố định, các khoản trích khấu hao chưa chi tiết.	tăng, giảm tài sản cố định nhưng còn sai sót nhỏ về về thuế hoặc phí đi kèm.	nghiệp vụ tăng, giảm tài sản cố định.
1.3. Hạch toán kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	10%	Vận dụng đúng chuẩn mực, hạch toán chính xác các nghiệp vụ tiền lương và các khoản trích theo lương.	Hạch toán đúng quy định hiện hành nhưng thao tác liên kết dữ liệu chưa tối ưu.	Hạch toán cơ bản đúng nhưng còn sử dụng một số tỷ lệ trích theo lương quy định cũ.	Hạch toán sai các yếu tố chi phí lương và các khoản trích theo lương.
1.4. Hạch toán kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	10%	Vận dụng đúng chuẩn mực, hạch toán chính xác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.	Hạch toán đúng chi phí sản xuất nhưng phân bổ chi phí chung chưa rõ ràng.	Hạch toán cơ bản đúng chi phối sản xuất nhưng sai sót trong việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí.	Hạch toán sai chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm
2. Tính toán chính xác giá tài sản	***60%***				
2.1. Tính toán giá trị tài sản mua vào	20%	Tính toán chính xác giá tài sản mua ngoài bao gồm giá mua, thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp.	Tính đúng giá tài sản mua vào nhưng chưa phân bổ chính xác các chi phí thu mua hoặc chi phí liên quan nhỏ.	Có kết quả tính toán nhưng còn sai sót về số học hoặc nhầm lẫn giữa các loại thuế.	Sai lệch trọng yếu trong việc xác định giá trị tài sản mua vào.
2.2. Tính giá thành sản phẩm sản xuất	20%	Tập hợp đầy đủ, chính xác chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung để hình thành giá thành sản phẩm.	Tính đúng giá thành sản xuất nhưng việc thuyết minh cơ sở phân bổ chi phí chung chưa thực sự rõ ràng.	Có tính giá thành nhưng còn thiếu sót một số yếu tố chi phí cấu thành hoặc tiêu thức phân bổ chưa hợp lý.	Không hiểu quy trình tập hợp chi phí và tính sai giá thành sản xuất.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
2.3. Tính toán giá trị sử dụng (Xuất kho/Khấu hao/Phân bổ)	20%	Lựa chọn phương pháp tính giá xuất kho/ khấu hao phù hợp, tính toán chính xác giá trị tài sản trong quá trình sử dụng.	Tính đúng giá trị xuất kho/ khấu hao theo quy định nhưng chưa tối ưu hóa việc theo dõi giá trị sử dụng theo thời gian.	Có tính toán giá xuất kho/khấu hao nhưng còn sai sót về thời gian sử dụng hữu ích hoặc thời điểm bắt đầu trích.	Tính toán sai lệch hoàn toàn giá trị sử dụng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến chi phí sản xuất kinh doanh.

Rubric 17: Đánh giá bài thực hành – Xử lý dữ liệu kế toán bằng Excel

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Xử lý dữ liệu kế toán bằng Excel	***60%***				
1.1. Ghi sổ kế toán chi tiết trên Excel	15%	Sử dụng thành thạo các hàm (VLOOKUP, IF, SUMIFS...) để tự động hóa việc ghi sổ chi tiết; dữ liệu chính xác, khoa học.	Ghi sổ chi tiết đúng quy định nhưng các liên kết dữ liệu chưa tối ưu, còn thao tác thủ công một số bước.	Ghi sổ chi tiết đầy đủ nhưng kỹ năng đặt hàm còn yếu, dễ phát sinh lỗi khi thay đổi dữ liệu gốc.	Không biết sử dụng các hàm cơ bản để ghi sổ chi tiết; dữ liệu rời rạc, thiếu chính xác.
1.2. Ghi sổ kế toán tổng hợp trên Excel	15%	Thiết lập được sổ tổng hợp hoàn toàn tự động từ bảng dữ liệu gốc; đối chiếu số liệu khớp đúng chính xác.	Lập được các sổ tổng hợp đúng mẫu biểu nhưng khả năng truy xuất dữ liệu từ sổ chi tiết lên sổ tổng hợp chưa linh hoạt.	Có lập sổ tổng hợp nhưng còn làm thủ công (copy-paste), chưa thiết lập được hệ thống liên kết tự động.	Không lập được sổ tổng hợp hoặc số liệu trên sổ tổng hợp sai lệch hoàn toàn so với sổ chi tiết.
1.3. Lập Báo cáo tài chính trên Excel	15%	Tự động hóa việc trích xuất số liệu lên Bảng cân đối kế toán và Kết quả kinh doanh; báo cáo trình bày chuyên nghiệp, đúng chuẩn.	Lập được báo cáo tài chính chính xác nhưng thao tác còn chậm hoặc trình bày chưa đẹp mắt.	Lập được báo cáo tài chính nhưng còn sai sót về tính cân đối hoặc phải điều chỉnh số liệu thủ công nhiều.	Không lên được báo cáo tài chính từ số liệu sổ sách đã ghi chép.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1.4. Hiệu quả ứng dụng AI trong xử lý lỗi	15%	Biết cách sử dụng Prompt để AI hỗ trợ tìm lỗi sai trong các hàm Excel phức tạp hoặc tối ưu hóa cấu trúc bảng tính.	Sử dụng AI hỗ trợ nhưng chưa tối ưu được câu lệnh, còn phụ thuộc vào chỉnh sửa thủ công nhiều	Ít sử dụng AI hỗ trợ tìm lỗi sai trong các hàm Excel	Không sử dụng AI hỗ trợ tìm lỗi sai trong các hàm Excel
2. Khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến công tác chuyên môn	***40%***				
2.1. Tính chính xác của câu trả lời vấn đáp	20%	Trả lời chính xác, đầy đủ các câu hỏi; vận dụng tốt văn bản pháp quy và chuẩn mực kế toán hiện hành để giải thích.	Trả lời đúng trọng tâm nhưng phần giải thích cơ sở pháp lý hoặc mối liên hệ giữa các phần hành chưa thực sự sâu.	Trả lời được các ý cơ bản nhưng còn nhầm lẫn giữa các chế độ kế toán hoặc số liệu tính toán chưa chính xác.	Không nắm vững kiến thức; sai lệch hoàn toàn về bản chất nghiệp vụ và quy định kế toán.
2.2. Kỹ năng trình bày và phản xạ	20%	Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, tự tin; phản xạ nhanh và logic với các câu hỏi gợi mở của giảng viên.	Trình bày rõ ràng nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi gặp các tình huống thực tế phức tạp.	Trình bày còn ngập ngừng, diễn đạt chưa thoát ý; cần sự gợi ý nhiều từ giảng viên mới hoàn thành câu trả lời.	Diễn đạt rời rạc, không tự tin; không thể hiện được khả năng tư duy và phản biện vấn đề.

Rubric 18: Đánh giá Thảo luận

Phần A: Đánh giá nhóm (70%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia của nhóm	15%	Nhóm tham gia tích cực; biết khơi gợi vấn đề, dẫn dắt và duy trì thảo luận nhóm	Nhóm tham gia thảo luận đầy đủ, nhưng chưa chủ động dẫn dắt	Nhóm tham gia thảo luận hạn chế.	Nhóm không tham gia thảo luận hoặc tham gia hình thức

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Kỹ năng thảo luận	30%	Phân tích, đánh giá vấn đề rõ ràng; lập luận logic; có phản biện và bảo vệ quan điểm	Phân tích, đánh giá vấn đề tương đối tốt; lập luận cơ bản, còn hạn chế phản biện	Phân tích, đánh giá và lập luận chưa rõ ràng	Phân tích, đánh giá yếu; lập luận rời rạc hoặc sai trọng tâm
Chất lượng đóng góp ý kiến	25%	Ý kiến sáng tạo, phù hợp chủ đề; có liên hệ thực tiễn hoặc kiến thức học phần	Ý kiến phù hợp với chủ đề, đáp ứng yêu cầu thảo luận	Ý kiến còn chung chung hoặc chưa sát nội dung	Ý kiến không phù hợp hoặc không có đóng góp

Phần B: Đánh giá mức độ tham gia của cá nhân (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Mức độ tham gia	10%	Tham gia tích cực; phát biểu nhiều lần; ý kiến rõ ràng, đúng trọng tâm; có phân tích hoặc phản biện	Có phát biểu; ý kiến phù hợp nội dung thảo luận	Phát biểu ít; ý kiến còn chung chung hoặc lặp lại	Không phát biểu hoặc phát biểu không liên quan
Tinh thần hợp tác	10%	Lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác; phản hồi mang tính xây dựng; phối hợp tích cực với nhóm	Tôn trọng ý kiến nhóm; phối hợp tương đối tốt	Có lắng nghe nhưng phối hợp chưa hiệu quả	Ngắt lời, áp đặt ý kiến hoặc không hợp tác
Trách nhiệm	10%	Chuẩn bị đầy đủ nội dung được phân công; hoàn thành đúng thời gian; chủ động hỗ trợ nhóm	Có chuẩn bị nội dung; hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian	Chuẩn bị chưa đầy đủ; cần nhắc nhở	Không chuẩn bị hoặc không hoàn thành

Rubric 19: Làm việc nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thời gian tham gia họp nhóm	15%	Chia đều cho số lần họp nhóm			
Thái độ tham gia	15%	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Ý kiến đóng góp	20%	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	10%	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	40%	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được

Rubric 20: Đánh giá sản phẩm Video mô phỏng quy trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Tính chính xác của quy trình	40%	Mô phỏng quy trình đầy đủ, logic, chính xác các bước theo chuẩn mực kế toán hiện hành.	Mô phỏng quy trình đúng nhưng chưa logic, có một vài chi tiết nhỏ chưa tối ưu.	Mô phỏng quy trình còn thiếu bước hoặc có sai sót nhẹ về nghiệp vụ.	Mô phỏng sai lệch hoàn toàn về quy trình kế toán.
2. Tính sáng tạo và thực tiễn	20%	Kịch bản lôi cuốn, có tình huống thực tế sinh động, giải quyết vấn đề hay.	Kịch bản rõ ràng nhưng chưa có sự đột phá hay sáng tạo đặc biệt.	Nội dung mang tính liệt kê, thiếu tính thực tế sinh động.	Nội dung sơ sài, không có sự đầu tư về kịch bản.
3. Hình thức và kỹ thuật quay	15%	Hình ảnh sắc nét, góc quay hợp lý, không rung lắc, ánh sáng tốt.	Hình ảnh rõ ràng nhưng góc quay chưa đa dạng.	Hình ảnh đôi chỗ bị mờ hoặc ánh sáng chưa đạt yêu cầu.	Video chất lượng thấp, khó nhìn rõ nội dung.
4. Âm thanh và diễn giải	15%	Giọng nói rõ ràng, truyền cảm; âm thanh nền phù hợp, không át tiếng nói.	Âm thanh rõ nhưng giọng đọc còn đều đều, thiếu nhấn nhá.	Tiếng bị vang hoặc âm thanh nền hơi lớn, khó nghe rõ lời.	Không có âm thanh hoặc âm thanh quá rè, không nghe được.
5. Ứng dụng công nghệ AI trong quy trình	10%	Sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung	Có sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung nhưng còn đơn giản hoặc chưa đồng bộ.	Ít sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung.	Không sử dụng AI hỗ trợ sản xuất nội dung.

Rubric 21: Đánh giá bài thực hành – Xử lý dữ liệu kế toán bằng Excel

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Xử lý dữ liệu kế toán bằng Excel	***60%***				
1.1. Ghi sổ kế toán chi tiết trên Excel	20%	Sử dụng thành thạo các hàm (VLOOKUP, IF, SUMIFS...) để tự động hóa việc ghi sổ chi tiết; dữ liệu chính xác, khoa học.	Ghi sổ chi tiết đúng quy định nhưng các liên kết dữ liệu chưa tối ưu, còn thao tác thủ công một số bước.	Ghi sổ chi tiết đầy đủ nhưng kỹ năng đặt hàm còn yếu, dễ phát sinh lỗi khi thay đổi dữ liệu gốc.	Không biết sử dụng các hàm cơ bản để ghi sổ chi tiết; dữ liệu rời rạc, thiếu chính xác.
1.2. Ghi sổ kế toán tổng hợp trên Excel	20%	Thiết lập được sổ tổng hợp, Ứng dụng tính hệ thống và khả năng mở rộng của file excel để có số liệu hoàn toàn tự động có tính hệ thống từ bảng dữ liệu gốc; đối chiếu số liệu khớp đúng chính xác.	Lập được các sổ tổng hợp đúng mẫu biểu nhưng khả năng Ứng dụng tính hệ thống và khả năng mở rộng của file excel để truy xuất dữ liệu từ sổ chi tiết lên sổ tổng hợp chưa linh hoạt.	Có lập sổ tổng hợp nhưng còn làm thủ công (copy-paste), chưa Ứng dụng tính hệ thống và khả năng mở rộng của file excel để thiết lập được hệ thống liên kết tự động.	Không lập được sổ tổng hợp hoặc số liệu trên sổ tổng hợp sai lệch hoàn toàn so với sổ chi tiết.
1.3. Lập Báo cáo tài chính trên Excel	20%	Tự động hóa việc trích xuất số liệu lên Báo cáo tình hình tài chính và Kết quả kinh doanh; báo cáo trình bày chuyên nghiệp, đúng chuẩn.	Lập được báo cáo tài chính chính xác nhưng thao tác còn chậm hoặc trình bày chưa đẹp mắt.	Lập được báo cáo tài chính nhưng còn sai sót về tính cân đối hoặc phải điều chỉnh số liệu thủ công nhiều.	Không lên được báo cáo tài chính từ số liệu sổ sách đã ghi chép.
1.4. Kỹ năng khai thác AI trong xử lý lỗi	15%	Biết cách sử dụng Prompt để AI hỗ trợ tìm lỗi sai trong các hàm Excel phức tạp hoặc tối ưu	Sử dụng AI hỗ trợ nhưng chưa tối ưu được câu lệnh, còn phụ thuộc vào chỉnh	Ít sử dụng AI hỗ trợ tìm lỗi sai trong các hàm Excel	Không sử dụng AI hỗ trợ tìm lỗi sai trong các hàm Excel

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
		hóa cấu trúc bảng tính.	sửa thủ công nhiều		
2. Khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến công tác chuyên môn	***40%***				
2.1. Tính chính xác của câu trả lời vấn đáp	20%	Trả lời chính xác, đầy đủ các câu hỏi; vận dụng tốt văn bản pháp quy và chuẩn mực kế toán hiện hành để giải thích.	Trả lời đúng trọng tâm nhưng phần giải thích cơ sở pháp lý hoặc mối liên hệ giữa các phần hành chưa thực sự sâu.	Trả lời được các ý cơ bản nhưng còn nhầm lẫn giữa các chế độ kế toán hoặc số liệu tính toán chưa chính xác.	Không nắm vững kiến thức; sai lệch hoàn toàn về bản chất nghiệp vụ và quy định kế toán.
2.2. Kỹ năng trình bày và phản xạ	20%	Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, tự tin; phản xạ nhanh và logic với các câu hỏi gợi mở của giảng viên.	Trình bày rõ ràng nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi gặp các tình huống thực tế phức tạp.	Trình bày còn ngập ngừng, diễn đạt chưa thoát ý; cần sự gợi ý nhiều từ giảng viên mới hoàn thành câu trả lời.	Diễn đạt rời rạc, không tự tin; không thể hiện được khả năng tư duy và phản biện vấn đề.

Rubric 22: Đánh giá Bài thực hành – Quy trình lập kế hoạch kiểm toán

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Áp dụng các kiến thức chung về kiểm toán để tổ chức lập kế hoạch kiểm toán	***40%***				
1.1. Thái độ tham dự	5%	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1.2. Kết quả thực hành	30%	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
1.3. Hình thức trình bày	5%	Đúng format và đúng hạn	Điểm tùy theo mức độ đáp ứng		
2. *Khả năng giao tiếp, phản biện để giải quyết các vấn đề phát sinh trong kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp*	**60%**				
2.1. Tính chính xác của câu trả lời vấn đáp	30%	Trả lời chính xác, đầy đủ các câu hỏi; vận dụng tốt văn bản pháp quy và chuẩn mực kế toán hiện hành để giải thích.	Trả lời đúng trọng tâm nhưng phần giải thích cơ sở pháp lý hoặc mối liên hệ giữa các phần hành chưa thực sự sâu.	Trả lời được các ý cơ bản nhưng còn nhầm lẫn giữa các chế độ kế toán hoặc số liệu tính toán chưa chính xác.	Không nắm vững kiến thức; sai lệch hoàn toàn về bản chất nghiệp vụ và quy định kế toán.
2.2. Kỹ năng trình bày và phản xạ	30%	Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, tự tin; phản xạ nhanh và logic với các câu hỏi gợi mở của giảng viên.	Trình bày rõ ràng nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi gặp các tình huống thực tế phức tạp.	Trình bày còn ngập ngừng, diễn đạt chưa thoát ý; cần sự gợi ý nhiều từ giảng viên mới hoàn thành câu trả lời.	Diễn đạt rời rạc, không tự tin; không thể hiện được khả năng tư duy và phản biện vấn đề.

Rubric 23: Đánh giá bài thực hành – Xử lý dữ liệu kiểm toán bằng Excel

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1.1. Trình bày giấy làm việc khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền	30%	Sử dụng thành thạo các hàm Excel để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Trình bày giấy làm việc đầy đủ nhưng các liên kết dữ liệu chưa tối ưu, còn thao tác thủ công một số bước.	Trình bày giấy làm việc đầy đủ nhưng kỹ năng đặt hàm còn yếu, dễ phát sinh lỗi khi thay đổi dữ liệu gốc.	Không biết sử dụng các hàm cơ bản để xử lý dữ liệu; dữ liệu thiếu chính xác, không khoa học
1.2. Trình bày giấy làm việc kiểm toán phần hành tài sản cố định	40%	Sử dụng thành thạo các hàm Excel để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Trình bày giấy làm việc đầy đủ nhưng các liên kết dữ liệu chưa tối ưu, còn thao tác thủ công một số bước.	Trình bày giấy làm việc đầy đủ nhưng kỹ năng đặt hàm còn yếu, dễ phát sinh lỗi khi thay đổi dữ liệu gốc.	Không biết sử dụng các hàm cơ bản để xử lý dữ liệu; dữ liệu thiếu chính xác, không khoa học
1.2. Trình bày giấy làm việc kiểm toán phần hành phải trả người lao động và các khoản trích theo lương	30%	Sử dụng thành thạo các hàm Excel để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Trình bày giấy làm việc đầy đủ nhưng các liên kết dữ liệu chưa tối ưu, còn thao tác thủ công một số bước.	Trình bày giấy làm việc đầy đủ nhưng kỹ năng đặt hàm còn yếu, dễ phát sinh lỗi khi thay đổi dữ liệu gốc.	Không biết sử dụng các hàm cơ bản để xử lý dữ liệu; dữ liệu thiếu chính xác, không khoa học

Rubric 24: Đánh giá bài thực hành – Hoàn thiện hồ sơ kiểm toán

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Thực hiện đầy đủ việc trình bày hồ sơ kiểm toán trong các giai đoạn lập kế	***60%***				

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
hoạch, thực hiện và tổng hợp kết quả kiểm toán					
1.1. Thực hiện đầy đủ việc trình bày hồ sơ kiểm toán trong các giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán	*20%*	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
1.2.Thực hiện đầy đủ việc trình bày hồ sơ kiểm toán trong các giai đoạn thực hiện kiểm toán	*20%*	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
1.3.Thực hiện đầy đủ việc trình bày hồ sơ kiểm toán trong các giai đoạn tổng hợp kết quả kiểm toán	*20%*	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
2. Khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến công tác chuyên môn	***40%***				
2.1. Tính chính xác của câu trả lời vấn đáp	20%	Trả lời chính xác, đầy đủ các câu hỏi; vận dụng tốt văn bản pháp quy và chuẩn mực kế toán hiện hành để giải thích.	Trả lời đúng trọng tâm nhưng phần giải thích cơ sở pháp lý hoặc mối liên hệ giữa các phần hành chưa thực sự sâu.	Trả lời được các ý cơ bản nhưng còn nhầm lẫn giữa các chế độ kế toán hoặc số liệu tính toán chưa chính xác.	Không nắm vững kiến thức; sai lệch hoàn toàn về bản chất nghiệp vụ và quy định kế toán.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
2.2. Kỹ năng trình bày và phản xạ	20%	Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, tự tin; phản xạ nhanh và logic với các câu hỏi gợi mở của giảng viên.	Trình bày rõ ràng nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi gặp các tình huống thực tế phức tạp.	Trình bày còn ngập ngừng, diễn đạt chưa thoát ý; cần sự gợi ý nhiều từ giảng viên mới hoàn thành câu trả lời.	Diễn đạt rời rạc, không tự tin; không thể hiện được khả năng tư duy và phản biện vấn đề.

Rubric 25: Đánh giá bài tập lớn học phần về dự báo báo cáo tài chính

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8,5- 10 điểm	Khá 6,5- 8,4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thu thập dữ liệu dự báo	5	Thu thập đầy đủ dữ liệu dự báo trong 4 năm gần nhất so với hiện tại có bổ sung thêm được các dữ liệu về điều kiện kinh tế xã hội, xu hướng chung của ngành nghề kinh doanh của DN.	Thu thập đầy đủ dữ liệu dự báo trong 4 năm gần nhất so với hiện tại	Thu thập đầy đủ dữ liệu dự báo trong 3 năm gần nhất so với hiện tại	Không thu thập được dữ liệu phục vụ dự báo (0 đ)
Phương pháp dự báo	20	Xác định chính xác phương pháp dự báo và thực hiện đúng các bước dự báo báo cáo tài chính	Còn có sai sót về phương pháp dự báo từ 2 bước trở lên	Còn có sai sót về phương pháp dự báo từ 4 bước trở lên	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	10	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn 1 vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan trọng (tuỳ mức độ: 2.0-1.0 đ)	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả còn một vài sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tuỳ mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8,5- 10 điểm	Khá 6,5- 8,4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Gải thích/ Trình bày	20	Khoa học, cẩn thận, rõ ràng	Một vài nội dung chưa rõ ràng	Nhiều nội dung chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)
Trả lời câu hỏi phản biện	30	Trả lời chính xác, thuyết phục	Còn 1 vài ý trả lời chưa chính xác	Nhiều câu hỏi chưa trả lời đúng	Không trả lời được

Rubric 26: Đánh giá việc khai thác dữ liệu số phục vụ phân tích báo cáo tài chính

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 -10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
1.1. Số lượng báo cáo khai thác	30%	Thu thập đầy đủ và đa dạng Báo cáo tài chính của DN phân tích (trong 3 năm liên tục) và DN so sánh (trong 2 năm liên tục); có bổ sung các báo cáo ngành và các báo cáo liên quan phục vụ phân tích.	Thu thập đủ Báo cáo tài chính của DN phân tích và DN so sánh, số năm phân tích phù hợp.	Thu thập chưa đầy đủ Báo cáo tài chính (thiếu năm hoặc thiếu DN so sánh) nhưng vẫn có thể sử dụng cho phân tích cơ bản.	Không thu thập được hoặc thu thập rất thiếu Báo cáo tài chính, không đáp ứng yêu cầu phân tích.
1.2. Mức độ tương đồng về ngành nghề kinh doanh giữa báo cáo của DN phân tích và DN so sánh	30%	Tương đồng rõ ràng về ngành nghề kinh doanh chính (cấp độ 5 theo QĐ số 27/2018/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành Kinh tế Việt Nam).	Tương đồng tương đối về ngành nghề kinh doanh (cấp độ 4 theo QĐ số 27/2018/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành Kinh tế Việt Nam).	Tương đồng một phần về ngành nghề kinh doanh (cấp độ 3 theo QĐ số 27/2018/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành Kinh tế Việt Nam).	Không tương đồng về ngành nghề kinh doanh, ảnh hưởng đến độ tin cậy của các so sánh.
1.3. Kỹ năng sử dụng công nghệ vào thu thập dữ liệu	20%	Sử dụng hiệu quả các công cụ và nền tảng công	Sử dụng một số công nghệ số để thu thập	Sử dụng công nghệ ở mức đơn giản (tìm	Không sử dụng hoặc sử dụng không

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 -10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
		nghệ số (website doanh nghiệp, Cafef/Vietstock, Excel, Power BI, AI…) để thu thập, kiểm tra, lưu trữ chính xác và có hệ thống.	và lưu trữ dữ liệu; dữ liệu cơ bản chính xác nhưng chưa khai thác hết tính năng công nghệ.	kiếm, tải báo cáo, nhập liệu thủ công); việc tổ chức và kiểm tra dữ liệu còn hạn chế.	phù hợp công nghệ trong thu thập dữ liệu; dữ liệu thiếu, sai lệch hoặc không rõ nguồn.
1.4. Sử dụng hiệu quả dữ liệu số phục vụ phân tích	20%	Dữ liệu số được tổng hợp, xử lý và trình bày khoa học; biết lựa chọn, sắp xếp và sử dụng dữ liệu phù hợp để hỗ trợ tốt cho phân tích, nhận định và các kết luận.	Dữ liệu được xử lý và sử dụng tương đối hợp lý cho phân tích; còn một số hạn chế trong việc khai thác sâu hoặc liên kết dữ liệu.	Dữ liệu được sử dụng ở mức mô tả và tính toán cơ bản, chưa hỗ trợ rõ ràng cho việc phân tích và đánh giá tài chính.	Không sử dụng hiệu quả dữ liệu số; dữ liệu rời rạc, thiếu logic hoặc không phục vụ cho phân tích Báo cáo tài chính.

Rubric 27: Đánh giá bài thực hành- Lập báo cáo phân tích

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 -10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
1. Nội dung Báo cáo phân tích	***40%***				
1.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính	15%	Phân tích đầy đủ, chính xác Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, có liên hệ chặt chẽ với Thuyết minh BCTC, BCTC hợp nhất, báo cáo thường niên… để làm rõ nguyên nhân và xu hướng tài chính.	Phân tích đủ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, có liên hệ với Thuyết minh BCTC và các báo cáo liên quan khác nhưng chưa logic, khoa học.	Phân tích đủ các báo cáo tài chính nhưng mang tình mô tả, không có lập luận và liên hệ với các báo cáo khác có liên quan.	Phân tích thiếu nội dung; không so sánh hoặc nhận xét sai bản chất.

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 -10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
1.2 Phân tích các nhóm tỷ số tài chính	15%	Tính toán đầy đủ và chính xác các chỉ tiêu; có so sánh giữa các kỳ và DN so sánh; đối chiếu với các chỉ tiêu có liên quan để đánh giá kết luận.	Tính toán đủ và chính xác, có so sánh giữa các kỳ và DN so sánh nhưng còn rời rạc.	Thiếu hoặc tính toán sai một số nhóm tỷ số tài chính; không so sánh giữa các kỳ và DN so sánh.	Sai công thức; thiếu nhiều tỷ số; không so sánh giữa các kỳ và DN so sánh.
1.3 Tính logic và khoa học của lập luận	10%	Nhận xét có căn cứ số liệu rõ ràng, lập luận chặt chẽ.	Lập luận tương đối hợp lý.	Lập luận còn cảm tính, thiếu logic.	Nhận xét không gắn với số liệu.
2. Lập báo cáo phân tích	***60%***				
2.1. Cấu trúc và tổ chức báo cáo phân tích	20%	Bố cục khoa học; liên kết mạch lạc giữa các phần; trình tự lập luận rõ ràng.	Bố cục hợp lý nhưng liên kết chưa chặt chẽ.	Có đủ phần nhưng sắp xếp còn rời rạc.	Thiếu phần hoặc trình bày lộn xộn.
2.2. Năng lực tổng hợp, kết luận và kiến nghị	20%	**Tổng hợp kết quả phân tích của DN phân tích với DN so sánh và các báo cáo liên quan**; kết luận nhất quán, có căn cứ.	Kết luận phù hợp; **có liên hệ với DN so sánh hoặc báo cáo khác** nhưng chưa toàn diện.	Kết luận chung chung; **ít hoặc không gắn kết kết quả so sánh.**	Không tổng hợp được; kết luận thiếu căn cứ.
2.3. Ứng dụng công nghệ số trong phân tích dữ liệu (Excel/Power BI/AI hỗ trợ) và năng lực phản biện AI	20%	- Sử dụng thành thạo công nghệ số; bảng biểu, dashboard/ biểu đồ trực quan; công nghệ hỗ trợ rõ rệt cho tư duy phân tích. - Xác định rõ các hạn chế/sai sót trong nội dung AI gợi ý; giải thích hợp lý và điều chỉnh nội dung dựa trên kiến thức chuyên môn.	- Sử dụng đúng công cụ, có biểu đồ minh họa nhưng chưa phong phú. - Chỉ ra được một số hạn chế hoặc sai sót trong nội dung AI và thực hiện điều chỉnh tương đối phù hợp.	- Chỉ sử dụng ở mức nhập liệu, biểu đồ đơn giản. - Nhận diện được một số điểm chưa hợp lý trong nội dung AI nhưng điều chỉnh còn đơn giản hoặc chưa đầy đủ.	- Không sử dụng hoặc sử dụng sai công cụ. - Không phát hiện được hạn chế/sai sót của nội dung AI hoặc chấp nhận nội dung AI mà không có điều chỉnh.

Rubric 28: Đánh giá bài thực hành- Kết luận và kiến nghị về tài chính doanh nghiệp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
1. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của DN.	***60%***				
1.1 Mức độ phù hợp của đề xuất với kết quả phân tích BCTC	20%	Đề xuất bám sát kết quả phân tích BCTC; chỉ rõ được các thành tựu đạt được và các vấn đề hạn chế, xác định được nguyên nhân của vấn đề.	Đề xuất khá phù hợp với phân tích nhưng chưa liên hệ được với bối cảnh chung và chưa xác định được nguyên nhân.	Đề xuất còn chung chung, liên hệ chưa rõ ràng.	Đề xuất rời rạc, không dựa trên kết quả phân tích BCTC.
1.2 Tính khả thi và tính thực tiễn của các kiến nghị	20%	Giải pháp cụ thể, khả thi, phù hợp điều kiện doanh nghiệp.	Giải pháp tương đối khả thi nhưng còn thiếu điều kiện triển khai chi tiết.	Giải pháp chỉ mang tính lý thuyết, khó áp dụng thực tế.	Giải pháp thiếu căn cứ, không khả thi, không phù hợp kết quả phân tích BCTC
1.3 Tính logic và trình bày của phần đề xuất	20%	Lập luận logic, trình bày rõ ràng, có dẫn chứng nguồn cụ thể.	Trình bày tương đối rõ, lập luận còn chưa rõ ràng ở một số điểm.	Trình bày rời rạc, lập luận thiếu logic.	Trình bày khó hiểu, không có logic.
2. Giải thích, bảo vệ được các quan điểm cá nhân và đánh giá tính hợp lý của các kết quả phân tích, bao gồm cả kết quả khi có sự hỗ trợ của công cụ trí tuệ nhân tạo AI trong các vấn đề chuyên môn.	***40%***				
2.1 Giải thích kết quả phân tích báo cáo tài chính và bảo vệ quan điểm cá nhân	10%	- Giải thích rõ ràng các chỉ tiêu tài chính, hiểu bản chất và mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.	- Giải thích đúng nhưng chưa hiểu rõ bản chất chỉ tiêu và mối	- Giải thích còn máy móc, không liên hệ được mối quan hệ	- Giải thích sai hoặc không giải thích được.

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
		- Bảo vệ quan điểm thuyết phục, lập luận chặt chẽ, có số liệu minh chứng rõ ràng.	liên hệ giữa các chỉ tiêu. - Bảo vệ được quan điểm nhưng phản biện chưa sắc bén.	giữa các chỉ tiêu tài chính - Quan điểm thiếu nhất quán, lập luận yếu.	- Không bảo vệ được quan điểm cá nhân.
2.2 Đánh giá tính chính xác và phản biện kết quả từ AI	10%	Phát hiện và điều chỉnh hợp lý các điểm chưa chính xác trong kết quả AI.	Phát hiện được một số điểm chưa phù hợp của AI và có điều chỉnh.	Chỉ nêu hạn chế của AI nhưng chưa điều chỉnh rõ.	Không kiểm tra hoặc phản biện kết quả AI.
2.3 Phản biện và trả lời câu hỏi của giảng viên	10%	Trả lời linh hoạt, chính xác, phản biện hợp lý.	Trả lời đúng cơ bản nhưng còn lúng túng.	Trả lời vòng vo, không phù hợp.	Không trả lời được câu hỏi.
2.4 Quản lý thời gian và phản hồi trong vấn đáp	10%	Trả lời đúng trọng tâm trong thời gian quy định.	Trả lời cơ bản đúng ý nhưng chưa rõ ràng, trong giới hạn thời gian quy định.	Trả lời dài dòng, chưa đúng nội dung chính, cần gợi ý từ giảng viên, vượt thời gian quy định.	Không kiểm soát được thời gian; trả lời quá dài hoặc quá ngắn, không hoàn thành câu hỏi trong thời gian quy định.

Rubric 29: Đánh giá Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	20	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá; Tương tác và kiểm chứng từ AI tốt	Phân tích, đánh giá; Tương tác và kiểm chứng từ AI khá tốt	Phân tích, đánh giá; Tương tác và kiểm chứng từ AI trung bình	Phân tích, đánh giá; Tương tác và kiểm chứng từ AI chưa tốt

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 30: Đánh giá bài tập thực hành trên máy tính

Tiêu chí	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng			
		Giỏi 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Mức độ thực hiện yêu cầu	20	Trình bày >85% nội dung yêu cầu	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu 65% - 84% tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu 40% - 64% tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày nội dung quá sơ sài, không cung cấp các thông tin cần thiết
Thực hiện các bước xử lý dữ liệu	40	Thực hiện đúng chính xác các bước xử lý dữ liệu trên phần mềm kế toán	Thực hiện đúng các bước xử lý dữ liệu trên phần mềm kế toán nhưng thao tác còn lúng túng và chậm	Thực hiện chưa đúng các bước xử lý dữ liệu trên phần mềm kế toán, số liệu xử lý chưa chính xác	Không biết xử lý số liệu kế toán trên phần mềm kế toán
	30	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tuỳ mức độ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp
Hình thức trình bày	10	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán

Rubric 31: Đánh giá Thảo luận nhóm (bài tập tình huống thuyết trình theo nhóm)

Phần A: Đánh giá nhóm (70%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia của nhóm	20	Nhóm tham gia tích cực; biết khơi gợi vấn đề, dẫn dắt và duy trì thảo luận nhóm	Nhóm tham gia thảo luận đầy đủ, nhưng chưa chủ động dẫn dắt	Nhóm tham gia thảo luận hạn chế.	Nhóm không tham gia thảo luận hoặc tham gia hình thức
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá vấn đề rõ ràng; lập luận logic; có phản biện và bảo vệ quan điểm	Phân tích, đánh giá vấn đề tương đối tốt; lập luận cơ bản, còn hạn chế phản biện	Phân tích, đánh giá và lập luận chưa rõ ràng	Phân tích, đánh giá yếu; lập luận rời rạc hoặc sai trọng tâm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Ý kiến sáng tạo, phù hợp chủ đề; có liên hệ thực tiễn hoặc kiến thức học phần	Ý kiến phù hợp với chủ đề, đáp ứng yêu cầu thảo luận	Ý kiến còn chung chung hoặc chưa sát nội dung	Ý kiến không phù hợp hoặc không có đóng góp

Phần B: Đánh giá mức độ tham gia của cá nhân (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt (9–10 điểm)	Khá (7–8 điểm)	Trung bình (5–6 điểm)	Kém (0–4 điểm)
Mức độ tham gia	50	Tham gia tích cực; phát biểu nhiều lần; ý kiến rõ ràng, đúng trọng tâm; có phân tích hoặc phản biện	Có phát biểu; ý kiến phù hợp nội dung thảo luận	Phát biểu ít; ý kiến còn chung chung hoặc lặp lại	Không phát biểu hoặc phát biểu không liên quan
Trách nhiệm	50	Chuẩn bị đầy đủ nội dung được phân công; hoàn thành đúng thời gian; chủ động hỗ trợ nhóm	Có chuẩn bị nội dung; hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian	Chuẩn bị chưa đầy đủ; cần nhắc nhở	Không chuẩn bị hoặc không hoàn thành

Rubric 32: Đánh giá Thảo luận nhóm

Phần A: Đánh giá nhóm (70%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia của nhóm	20	Nhóm tham gia tích cực; biết khơi gợi vấn đề, dẫn dắt và duy trì thảo luận nhóm	Nhóm tham gia thảo luận đầy đủ, nhưng chưa chủ động dẫn dắt	Nhóm tham gia thảo luận hạn chế.	Nhóm không tham gia thảo luận hoặc tham gia hình thức
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá vấn đề rõ ràng; lập luận logic; có phản biện và bảo vệ quan điểm	Phân tích, đánh giá vấn đề tương đối tốt; lập luận cơ bản, còn hạn chế phản biện	Phân tích, đánh giá và lập luận chưa rõ ràng	Phân tích, đánh giá yếu; lập luận rời rạc hoặc sai trọng tâm
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Ý kiến sáng tạo, phù hợp chủ đề; có liên hệ thực tiễn hoặc kiến thức học phần	Ý kiến phù hợp với chủ đề, đáp ứng yêu cầu thảo luận	Ý kiến còn chung chung hoặc chưa sát nội dung	Ý kiến không phù hợp hoặc không có đóng góp

Phần B: Đánh giá mức độ tham gia của cá nhân (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt (9–10 điểm)	Khá (7–8 điểm)	Trung bình (5–6 điểm)	Kém (0–4 điểm)
Mức độ tham gia	40	Tham gia tích cực; phát biểu nhiều lần; ý kiến rõ ràng, đúng trọng tâm; có phân tích hoặc phản biện	Có phát biểu; ý kiến phù hợp nội dung thảo luận	Phát biểu ít; ý kiến còn chung chung hoặc lặp lại	Không phát biểu hoặc phát biểu không liên quan
Tinh thần hợp tác	30	Lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác; phản hồi mang tính xây dựng; phối hợp tích cực với nhóm	Tôn trọng ý kiến nhóm; phối hợp tương đối tốt	Có lắng nghe nhưng phối hợp chưa hiệu quả	Ngắt lời, áp đặt ý kiến hoặc không hợp tác
Trách nhiệm	30	Chuẩn bị đầy đủ nội dung được phân công; hoàn thành đúng thời gian; chủ động hỗ trợ nhóm	Có chuẩn bị nội dung; hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian	Chuẩn bị chưa đầy đủ; cần nhắc nhở	Không chuẩn bị hoặc không hoàn thành

Rubric 33: Đánh giá Bài thực hành – Kiểm toán khoản mục BCTC

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1.1. Trình bày được bảng số liệu tổng hợp (D610) khi kiểm toán khoản mục chi phí trả trước.	25%	Vận dụng thành thạo phương pháp kiểm toán để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Vận dụng phương pháp kiểm toán khi xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc nhưng cơ sở pháp lý chưa sâu.	Vận dụng phương pháp kiểm toán cơ bản đúng khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc, nhưng còn nhầm lẫn một số quy định và chuẩn mực.	Vận dụng sai phương pháp kiểm toán cơ bản khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1.2. Trình bày được giấy làm việc phục vụ cho thuyết minh báo cáo tài chính (D620) khi kiểm toán khoản mục chi phí trả trước.	25%	Vận dụng thành thạo phương pháp kiểm toán để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Vận dụng phương pháp kiểm toán khi xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc nhưng cơ sở pháp lý chưa sâu.	Vận dụng phương pháp kiểm toán cơ bản đúng khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc, nhưng còn nhầm lẫn một số quy định và chuẩn mực.	Vận dụng sai phương pháp kiểm toán cơ bản khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc.
1.3. Trình bày được Chương trình kiểm toán chi phí trả trước (D630)	25%	Vận dụng thành thạo phương pháp kiểm toán để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Vận dụng phương pháp kiểm toán khi xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc nhưng cơ sở pháp lý chưa sâu.	Vận dụng phương pháp kiểm toán cơ bản đúng khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc, nhưng còn nhầm lẫn một số quy định và chuẩn mực.	Vận dụng sai phương pháp kiểm toán cơ bản khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc.
1.4. Trình bày được Giấy làm việc chi tiết (D650- 99) khi kiểm toán khoản mục chi phí trả trước.	25%	Vận dụng thành thạo phương pháp kiểm toán để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Vận dụng phương pháp kiểm toán khi xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc nhưng cơ sở pháp lý chưa sâu.	Vận dụng phương pháp kiểm toán cơ bản đúng khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc, nhưng còn nhầm lẫn một số quy định và chuẩn mực.	Vận dụng sai phương pháp kiểm toán cơ bản khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc.

Rubric 34: Đánh giá Bài thực hành – Quy trình kiểm toán BCTC

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1.1. Trình bày giấy làm việc kiểm toán khoản mục chi phí bán hàng.	30%	Vận dụng thành thạo phương pháp kiểm toán để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Vận dụng phương pháp kiểm toán khi xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc nhưng cơ sở pháp lý chưa sâu.	Vận dụng phương pháp kiểm toán cơ bản đúng khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc, nhưng còn nhầm lẫn một số quy định và chuẩn mực.	Vận dụng sai phương pháp kiểm toán cơ bản khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc.
1.2. Trình bày giấy làm việc kiểm toán khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp.	30%	Vận dụng thành thạo phương pháp kiểm toán để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Vận dụng phương pháp kiểm toán khi xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc nhưng cơ sở pháp lý chưa sâu.	Vận dụng phương pháp kiểm toán cơ bản đúng khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc, nhưng còn nhầm lẫn một số quy định và chuẩn mực.	Vận dụng sai phương pháp kiểm toán cơ bản khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc.
1.3. Trình bày giấy làm việc kiểm toán khoản mục thuế.	40%	Vận dụng thành thạo phương pháp kiểm toán để xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc khoa học	Vận dụng phương pháp kiểm toán khi xử lý, kiểm tra dữ liệu chính xác, trình bày giấy làm việc nhưng cơ sở pháp lý chưa sâu.	Vận dụng phương pháp kiểm toán cơ bản đúng khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc, nhưng còn nhầm lẫn một số quy định và chuẩn mực.	Vận dụng sai phương pháp kiểm toán cơ bản khi xử lý, kiểm tra dữ liệu trên giấy tờ làm việc.

Rubric 35: Đánh giá bài thực hành – Hoàn thiện hồ sơ kiểm toán

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Khả năng thiết lập và sắp xếp hiệu quả các giấy tờ kiểm toán liên quan để hoàn thiện hồ sơ kiểm toán	**60%**	Sắp xếp và hoàn thiện đầy đủ, đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Sắp xếp và hoàn thiện khá, đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Sắp xếp và hoàn thiện tương đối các yêu cầu, có 1 số sai sót quan trọng	Sắp xếp và hoàn thiện không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
2. Khả năng quản lý hiệu quả như một trợ lý kiểm toán khi đối mặt với các vấn đề phát sinh có liên quan khi kiểm toán	**40%**				
2.1. Tính chính xác của câu trả lời vấn đáp	20%	Trả lời chính xác, đầy đủ các câu hỏi; vận dụng tốt văn bản pháp quy và chuẩn mực kế toán, kiểm toán để giải thích.	Trả lời đúng trọng tâm nhưng phần giải thích cơ sở pháp lý hoặc mối liên hệ giữa các khoản mục kiểm toán chưa thực sự sâu.	Trả lời được các ý cơ bản nhưng còn nhầm lẫn giữa các quy định về kế toán, kiểm toán hoặc kiểm tra, xử lý dữ liệu chưa chính xác.	Không nắm vững kiến thức; sai lệch hoàn toàn về phương pháp kiểm toán và quy định có liên quan.
2.2. Kỹ năng trình bày và phản xạ	20%	Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, tự tin; phản xạ nhanh và logic với các câu hỏi gợi mở của giảng viên.	Trình bày rõ ràng nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi gặp các tình huống phức tạp.	Trình bày còn ngập ngừng, diễn đạt chưa thoát ý; cần sự gợi ý nhiều từ giảng viên mới hoàn thành câu trả lời.	Diễn đạt rời rạc, không tự tin; không thể hiện được khả năng tư duy và phản biện vấn đề.

Rubric 36: Đánh giá năng lực xây dựng hồ sơ nghiên cứu và vận dụng cơ sở lý luận kiểm toán.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 - 10)	Khá (7.0 - 8.4)	Trung bình (5.5 - 6.9)
1. Trách nhiệm & Tự chủ	60%	- Kế hoạch chi tiết, khoa học. - Phân công nhiệm vụ rõ ràng, công bằng. - Có biên bản họp nhóm đầy đủ. - Thành viên tham gia tích cực, đúng hạn.	- Kế hoạch khá chi tiết. - Có bảng phân công nhiệm vụ. - Có biên bản họp nhưng sơ sài. - Đa số thành viên tích cực.	- Kế hoạch sơ sài, thiếu mốc thời gian. - Phân công chưa rõ ràng. - Thiếu biên bản họp. - Còn tình trạng ỷ lại.
2. Kiến thức nền tảng & Nhận diện	40%	- Xác định chính xác loại hình kiểm toán. - Vận dụng đúng và đủ các VSA liên quan. - Phân tích bối cảnh đơn vị sâu sắc.	- Xác định đúng loại hình. - Trích dẫn được các VSA cơ bản. - Phân tích bối cảnh đơn vị khá.	- Xác định đúng loại hình nhưng giải thích chưa rõ. - Trích dẫn thiếu VSA. - Phân tích đơn vị sơ sài.

Rubric 37: Đánh giá năng lực thực hành quy trình kiểm toán và bảo vệ quan điểm.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 - 10)	Khá (7.0 - 8.4)	Trung bình (5.5 - 6.9)	Kém (0 - 5.4)
PHẦN 1: BÁO CÁO TIỂU LUẬN (NHÓM)	**60%**				
1.1. Thực hiện quy trình kiểm toán	40%	- Thiết kế/Mô phỏng thủ tục kiểm toán (Thử nghiệm kiểm soát & cơ bản) đầy đủ, chính xác, sáng tạo để phát hiện sai phạm. - Bằng chứng/Lập luận logic, thuyết phục. - Tuân thủ đúng VSA.	- Thiết kế thủ tục kiểm toán cơ bản, phù hợp quy trình. - Có minh chứng nhưng chưa sâu. - Tuân thủ quy trình ở mức khá.	- Thủ tục kiểm toán còn sơ sài, thiếu bước quan trọng. - Thiếu minh chứng. - Còn nhầm lẫn trong quy trình.	- Sai quy trình kiểm toán. - Không thiết kế được thủ tục. - Nội dung sai lệch hoàn toàn.
1.2. Giải pháp & Hình thức	20%	- Đánh giá sắc bén hạn chế của quy trình.	- Chỉ ra được hạn chế cơ bản. - Đề xuất giải pháp hợp lý.	- Đánh giá còn chung chung. - Giải pháp mang tính lý thuyết.	- Không có giải pháp. - Trình bày cẩu thả, sai quy định nghiêm trọng.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 - 10)	Khá (7.0 - 8.4)	Trung bình (5.5 - 6.9)	Kém (0 - 5.4)
		- Đề xuất giải pháp cải tiến khả thi. - Trình bày văn bản đẹp, đúng quy định, trích dẫn chuẩn APA.	- Trình bày đúng quy định.	- Còn lỗi trình bày/trích dẫn.	
PHẦN 2: VẤN ĐÁP (CÁ NHÂN)	**40%**				
Giải thích & Bảo vệ quan điểm	40%	- Trả lời lưu loát, tự tin, đi thẳng vào trọng tâm câu hỏi. - Lập luận sắc bén để bảo vệ quan điểm của mình/nhóm. - Thể hiện sự am hiểu sâu sắc về phần việc phụ trách.	- Trả lời đúng trọng tâm. - Bảo vệ được quan điểm ở mức cơ bản. - Hiểu phần việc của mình.	- Trả lời còn ấp úng, cần gợi ý. - Chưa bảo vệ được quan điểm khi bị phản biện. - Chỉ hiểu sơ sài.	- Không trả lời được câu hỏi. - Không nắm được nội dung bài làm. - Vắng mặt buổi bảo vệ.

Rubric 38: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa - Phân tích được các kiến thức chuyên môn để cải tiến tổ chức công tác kiểm toán BCTC trong công ty kiểm toán thực tế.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Thông tin chung	20%	Trình bày đầy đủ, chính xác các thông tin cơ bản (tên, địa chỉ, lĩnh vực hoạt động, loại hình doanh nghiệp, quy mô); thông tin rõ ràng, có nguồn/căn cứ.	Trình bày đầy đủ các thông tin cơ bản nhưng còn thiếu chi tiết hoặc chưa nêu rõ nguồn.	Trình bày được một phần thông tin chung; còn thiếu hoặc chưa chính xác một số nội dung.	Thông tin về công ty còn sai lệch hoặc không liên quan đến thực tế đơn vị thực tập.
2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty	25%	Trình bày rõ ràng, logic các mốc hình thành và phát triển; nêu được những thay đổi quan trọng trong quá trình hoạt động của công ty.	Trình bày được các mốc phát triển chính nhưng phân tích chưa sâu.	Trình bày còn mang tính liệt kê; thiếu phân tích hoặc thiếu một số mốc quan trọng.	Trình bày không rõ ràng, sai lệch hoặc thiếu nghiêm trọng nội dung.
3. Chức năng, nhiệm vụ, đặc	30%	Trình bày đầy đủ, chính xác chức năng và nhiệm	Trình bày đúng chức năng, nhiệm	Trình bày được chức năng,	Trình bày sai hoặc không xác

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
điểm hoạt động của công ty		vụ; phân tích được đặc điểm hoạt động của công ty, liên hệ phù hợp với lĩnh vực kiểm toán/kế toán.	vụ; phân tích đặc điểm hoạt động còn ở mức khái quát.	nhiệm vụ nhưng còn nhầm lẫn; phân tích đặc điểm hoạt động chưa rõ.	định được chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động.
4. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty	25%	Mô tả đầy đủ và logic cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý; nêu rõ chức năng của các bộ phận và mối quan hệ giữa các bộ phận.	Mô tả đúng cơ cấu tổ chức; chức năng các bộ phận trình bày chưa đầy đủ.	Mô tả còn thiếu một số bộ phận hoặc chưa rõ chức năng.	Mô tả sai hoặc không thể hiện được cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.

Rubric 39: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa - Thực hiện thành thạo và đầy đủ quy trình kiểm toán BCTC

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Tổ chức bộ phận kiểm toán tại công ty	10%	Trình bày rõ ràng, đầy đủ cơ cấu bộ phận kiểm toán; nêu đúng chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa các vị trí trong bộ phận kiểm toán.	Trình bày đúng cơ cấu bộ phận kiểm toán nhưng mô tả chức năng, nhiệm vụ còn thiếu chi tiết.	Trình bày còn thiếu một số vị trí hoặc chưa rõ chức năng của bộ phận kiểm toán	Trình bày sai hoặc không thể hiện được tổ chức bộ phận kiểm toán.
2. Tổ chức lập kế hoạch kiểm toán	15%	Mô tả đầy đủ và logic các bước lập kế hoạch kiểm toán (thu thập thông tin, đánh giá rủi ro, xác định trọng yếu, lập chương trình kiểm toán).	Mô tả đầy đủ các bước chính nhưng còn thiếu hoặc chưa rõ một số nội dung chi tiết.	Mô tả được một số bước trong lập kế hoạch kiểm toán nhưng chưa đầy đủ.	Mô tả sai hoặc không trình bày được quy trình lập kế hoạch kiểm toán.
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán	20%	Trình bày đầy đủ, chính xác các thủ tục kiểm toán đã thực hiện; thể hiện rõ việc áp dụng chương trình kiểm toán	Trình bày được các thủ tục kiểm toán chính nhưng còn thiếu minh họa hoặc chi tiết.	Trình bày còn rời rạc; chưa thể hiện rõ các thủ tục kiểm toán đã thực hiện.	Trình bày sai hoặc không thể hiện được quá trình thực hiện kiểm toán.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
		và thu thập bằng chứng kiểm toán.			
4. Tổng hợp và phát hành báo cáo kiểm toán	15%	Mô tả đúng quy trình tổng hợp kết quả và phát hành báo cáo kiểm toán; nêu được nội dung cơ bản của báo cáo kiểm toán.	Mô tả đúng quy trình chung nhưng chưa làm rõ một số nội dung chi tiết.	Mô tả còn thiếu hoặc chưa rõ mối liên hệ giữa các bước.	Mô tả sai hoặc không trình bày được quy trình lập và phát hành báo cáo kiểm toán.
5. Tổ chức hồ sơ kiểm toán	15%	Trình bày đầy đủ, đúng nguyên tắc tổ chức hồ sơ kiểm toán; phân biệt rõ hồ sơ thường xuyên và hồ sơ năm.	Trình bày đúng cơ bản nhưng chưa phân biệt rõ các loại hồ sơ.	Trình bày còn nhầm lẫn giữa các loại hồ sơ kiểm toán.	Trình bày sai hoặc không thể hiện được cách tổ chức hồ sơ kiểm toán
6. Tổ chức kiểm soát chất lượng kiểm toán	15%	Mô tả đúng và đầy đủ các hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán trong doanh nghiệp kiểm toán	Mô tả đúng các nội dung cơ bản của kiểm soát chất lượng nhưng chưa đầy đủ	Mô tả còn chung chung, thiếu ví dụ minh họa	Không mô tả được hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán
7. Tuân thủ chuẩn mực & Tiến độ	15%	Nội dung báo cáo tuân thủ chuẩn mực kiểm toán, hoàn thành đúng tiến độ theo yêu cầu.	Tuân thủ chuẩn mực kiểm toán cơ bản; còn chậm tiến độ hoặc có lỗi nhỏ.	Tuân thủ chưa đầy đủ chuẩn mực; nộp chậm tiến độ.	Vi phạm chuẩn mực kiểm toán hoặc không đảm bảo tiến độ thực hiện

Rubric 40: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa - Thực hiện thành thạo khả năng đánh giá được tổ chức công tác kiểm toán BCTC thực tế hỗ trợ ra quyết định.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Tính tổng thể của nội dung đánh giá	20%	Đánh giá toàn diện, bao quát đầy đủ các nội dung đã thực tập; thể hiện được bức tranh tổng thể về	Đánh giá tương đối đầy đủ các nội dung chính nhưng chưa thật sự toàn diện.	Đánh giá còn rời rạc; thiếu một số nội dung quan trọng.	Đánh giá phiến diện hoặc không đánh giá, không phản

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
		hoạt động kiểm toán tại đơn vị.			ánh đúng nội dung thực tập
2. Tính logic và hợp lý	20%	Nội dung đánh giá logic, hợp lý và khách quan; phù hợp với hạn chế trong tổ chức công tác kiểm toán	Nội dung đánh giá logic, hợp lý và khách quan; lập luận đôi chỗ chưa khớp với hạn chế.	Một số nội dung đánh; nhận định còn mang tính chủ quan.	Nội dung đánh giá sai lệch với những hạn chế đưa ra, kết quả không đáng tin cậy.
3. Năng lực xác định nguyên nhân của hạn chế	20%	Xác định chính xác nguyên nhân gốc rễ; phân định rõ ràng giữa yếu tố khách quan và chủ quan	Xác định đúng nguyên nhân chính nhưng phân tích chưa sâu.	Xác định nguyên nhân còn chung chung; chưa làm rõ mối quan hệ nguyên nhân – hệ quả.	Không xác định được nguyên nhân hoặc quy chụp nguyên nhân không có căn cứ khoa học.
4. Độ thích hợp với đặc thù và định hướng chiến lược	20%	Nội dung đánh giá phù hợp với đặc thù hoạt động và định hướng chiến lược của đơn vị; thể hiện sự hiểu biết về bối cảnh hoạt động của công ty.	Nội dung đánh giá phù hợp với đặc thù chung của đơn vị nhưng chưa làm rõ yếu tố chiến lược.	Nội dung đánh giá còn mang tính chung chung, chưa gắn rõ với đặc thù của đơn vị.	Nội dung đánh giá không phù hợp với đặc thù hoặc định hướng của đơn vị
5. Độ tin cậy và chất lượng minh chứng số liệu	20%	Sử dụng minh chứng dữ liệu đáng tin cậy, rõ nguồn; số liệu, ví dụ phù hợp và hỗ trợ tốt cho nội dung đánh giá.	Có minh chứng dữ liệu phù hợp nhưng còn hạn chế về số lượng hoặc cách trình bày.	Minh chứng còn chung chung; chưa thể hiện rõ nguồn dữ liệu.	Thiếu minh chứng hoặc minh chứng không đáng tin cậy.

Rubric 41: Đánh giá báo cáo thực tập cuối khóa - Thể hiện được khả năng chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh; thể hiện được trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo thực tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Thể hiện được khả năng chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh					

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1.1. Tính logic của giải pháp	20%	Các đề xuất giải quyết trực diện và triệt để toàn bộ các rủi ro, yếu điểm đã phát hiện.	Giải pháp logic, bám sát các vấn đề trọng yếu nhưng một vài chi tiết nhỏ chưa thực sự kết nối sâu.	Các đề xuất còn rời rạc, chưa tập trung vào các vấn đề cốt lõi mà doanh nghiệp đang gặp phải.	Giải pháp không liên quan đến các yếu điểm đã phát hiện.
1.2. Tính khả thi của giải pháp	20%	Đề xuất sát thực tế, phù hợp tuyệt đối với quy mô, năng lực tài chính và nhân sự của đơn vị thực tập.	Giải pháp có tính thực tiễn cao, tuy nhiên cần điều chỉnh về lộ trình thực hiện để đạt hiệu quả tối ưu.	Giải pháp mang tính lý thuyết suông, khó triển khai thực tế tại bối cảnh cụ thể của doanh nghiệp.	Giải pháp xa rời thực tế hoặc hoàn toàn không thể triển khai thực hiện được.
1.3. Thể hiện năng lực thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh, ứng dụng được công cụ phân tích hiện đại vào kiểm toán	10%	Chủ động, linh hoạt trong việc thích nghi môi trường mới, ứng dụng được các công cụ phân tích dữ liệu và AI khi trình bày, đánh giá và đề xuất giải pháp phù hợp.	Thích nghi khá tốt, giải quyết được các vấn đề phát sinh khi có sự hướng dẫn hoặc hỗ trợ từ đơn vị và giảng viên hướng dẫn	Còn thụ động, chậm thích ứng với công việc thực tế và cần nhiều hỗ trợ để xử lý các vấn đề đơn giản.	Thiếu chủ động, không có khả năng xử lý vấn đề và không thích nghi được với môi trường làm việc.
2. Thể hiện được trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo thực tập và kiến nghị của bản thân đối với doanh nghiệp					
2.1. Tính trung thực và chuẩn mực đạo đức	15%	Dữ liệu hoàn toàn xác thực, có minh chứng rõ ràng từ công ty; không có dấu hiệu sao chép hay ngụy tạo số liệu.	Dữ liệu phản ánh đúng thực tế đơn vị nhưng một vài minh chứng còn chưa đầy đủ hoặc thiếu tính hệ thống.	Số liệu có sự nhầm lẫn hoặc thiếu tính nhất quán; minh chứng thực tế còn rời rạc, chưa rõ ràng.	Có dấu hiệu sao chép báo cáo khác hoặc ngụy tạo số liệu thực tập; vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp.
2.2. Hình thức và kỹ thuật trình bày báo cáo	15%	Trình bày đúng quy định về định dạng (font, lề, mục lục); văn phong chuyên môn sắc sảo; bảng biểu và sơ đồ chuẩn hóa, chuyên nghiệp.	Báo cáo trình bày sạch sẽ, đúng bố cục nhưng còn một vài lỗi nhỏ về định dạng hoặc lỗi chính tả không đáng kể.	Hình thức đạt yêu cầu cơ bản nhưng hệ thống bảng biểu, sơ đồ còn sơ sài; văn phong chưa đậm chất chuyên ngành.	Trình bày cẩu thả, sai quy định về định dạng; không có mục lục hoặc danh mục bảng biểu; nhiều lỗi chính tả.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
2.3. Năng lực phản biện và giải trình.	20%	Giải trình mạch lạc, quyết đoán và logic về mọi nội dung trong báo cáo; thể hiện sự am hiểu sâu sắc về thực trạng tại đơn vị.	Trả lời đúng các câu hỏi trọng tâm nhưng khả năng lập luận bảo vệ quan điểm đôi chỗ còn lúng túng, chưa tự tin.	Trả lời được các câu hỏi cơ bản nhưng chưa giải trình rõ ràng được mối liên hệ giữa lý thuyết và thực tế đã báo cáo.	Không giải trình được các nội dung trong báo cáo do mình viết; phản biện yếu hoặc không nắm rõ số liệu đã trình bày.

Rubric 42: Đánh giá khóa luận tốt nghiệp
(Giáo viên hướng dẫn)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 – 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 – 6.4 điểm)	Kém (0 – 3.9 điểm)	CLOs liên quan
1. Thái độ và tiến độ thực hiện	10%	Chủ động liên lạc, nộp bài đúng hạn hoặc sớm hơn. Cầu thị, tiếp thu và sửa bài nghiêm túc theo hướng dẫn.	Liên lạc thường xuyên, cơ bản đúng hạn. Có tinh thần tiếp thu nhưng đôi khi sửa bài còn chậm.	Ít chủ động liên lạc, nộp bài sát hạn. Việc chỉnh sửa bài theo góp ý còn đối phó, hời hợt.	Không liên lạc với GVHD, nộp bài trễ hạn hoặc không sửa bài theo yêu cầu hướng dẫn.	CLO6
2. Cơ sở lý luận	10%	Cơ sở lý luận đầy đủ. Tự tìm hiểu kỹ các quy định pháp lý mới. Tuyệt đối trung thực về số liệu và cam kết không vi phạm đạo văn.	Lý luận chính xác. Có ý thức tìm kiếm tài liệu bổ trợ. Trích dẫn đúng quy định, đảm bảo tính trung thực của dữ liệu.	Lý luận đủ dùng nhưng tài liệu tham khảo cũ, ít cập nhật văn bản mới. Còn sai sót nhỏ trong việc trích dẫn nguồn tài liệu.	Nội dung lỗi thời. Vi phạm đạo văn nghiêm trọng, thiếu trung thực trong việc cung cấp số liệu thực tập.	CLO1
3. Năng lực thực hiện quy trình kiểm toán	25%	Thực hiện trọn vẹn, chính xác quy trình kiểm toán, ứng dụng AI, công cụ phân tích dữ liệu thông minh trong quá trình thực hiện quy trình kiểm toán	Thực hiện đủ quy trình kiêm toán. Số liệu thực tế rõ ràng nhưng việc chưa thể hiện rõ các phần hành đôi	Quy trình thực hiện còn sơ sài, số liệu minh chứng thiếu tính hệ thống hoặc chưa sát với thực tế doanh nghiệp.	Quy trình sai lệch bản chất, số liệu sơ sài hoặc có dấu hiệu sao chép, không thực hiện thực tập thực tế.	CLO3

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 – 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 – 6.4 điểm)	Kém (0 – 3.9 điểm)	CLOs liên quan
		Minh chứng số liệu đầy đủ, logic và có sự đầu tư công sức lớn.				
4. Chất lượng phân tích và Cải tiến	20%	Phân tích sâu, đa chiều dựa trên số liệu thực. Ứng dụng công nghệ số Kiến nghị cải tiến mang tính sáng tạo, giải quyết được "điểm yếu" của doanh nghiệp.	Phân tích đúng trọng tâm, kiến nghị phù hợp với thực trạng nhưng mức độ sáng tạo chưa cao.	Phân tích dừng lại ở mức mô tả số liệu, kiến nghị còn chung chung, mang tính lý thuyết sách vở.	Phân tích sai lệch, không đưa ra được nhận định quản trị hoặc kiến nghị không có giá trị thực tiễn.	CLO1, CLO4
5. Khả năng giải quyết vấn đề và thích ứng	25%	Chủ động nhận diện và đề xuất các phương án xử lý nghiệp vụ khó phát sinh tại đơn vị. Thích ứng rất nhanh với môi trường thực tế.	Giải quyết được các vấn đề phát sinh khi có sự gợi ý của GVHD. Có khả năng thích ứng khá tốt tại đơn vị.	Khả năng tự giải quyết vấn đề yếu, chủ yếu chờ đợi chỉ dẫn. Khó khăn trong việc thích ứng với số liệu thực tế.	Thụ động hoàn toàn, không nhận diện được sai sót nghiệp vụ hoặc né tránh các vấn đề khó phát sinh.	CLO4, CLO5
6. Năng lực trình bày Báo cáo Khóa luận	10%	Văn phong khoa học, thuật ngữ chính xác. Cấu trúc câu gãy gọn, logic. Hình ảnh/biểu đồ được chú thích chuyên nghiệp.	Sử dụng tốt thuật ngữ chuyên môn. Văn phong rõ ràng nhưng còn vài lỗi nhỏ về diễn đạt hoặc trình bày bảng biểu.	Thuật ngữ chuyên môn còn hạn chế. Diễn đạt đôi chỗ lủng củng, trình bày bảng biểu chưa thống nhất.	Văn phong lộn xộn, không dùng thuật ngữ chuyên ngành. Trình bày cẩu thả, không có logic.	CLO2

Rubric 43: Đánh giá Báo cáo Khóa luận tốt nghiệp
(Giáo viên phản biện)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm	CLOs liên quan
1. Hình thức và Quy định chung	15%	Tuân thủ tuyệt đối quy định về độ dài, cấu trúc, trình bày chuyên nghiệp, không lỗi chính tả.	Đúng quy định chung. Sai sót nhỏ về định dạng hoặc lỗi chính tả không đáng kể.	Còn vài lỗi trình bày, cấu trúc chương chưa thực sự cân đối nhưng chấp nhận được.	Vi phạm quy định về độ dài, trình bày cẩu thả hoặc sai cấu trúc chương nghiêm trọng.	CLO2
2. Cơ sở lý luận	20%	Cơ sở lý luận đầy đủ, cập nhật quy định mới nhất.	Lý luận chính xác. Trích dẫn đúng quy định chuẩn mực.	Lý luận đủ dùng nhưng chưa cập nhật văn bản mới. Trích dẫn tài liệu còn thiếu sót.	Nội dung lỗi thời, vi phạm đạo đức nghề nghiệp (đạo văn)	CLO1
3. Thực hiện quy trình và Xử lý số liệu	25%	Thực hiện thành thạo quy trình kiểm toán, ứng dụng AI, công cụ phân tích dữ liệu thông minh trong quá trình thực hiện quy trình kiểm toán. Số liệu tin cậy, minh chứng rõ ràng và đạt mục tiêu đề ra.	Thực hiện đầy đủ quy trình. Số liệu rõ ràng nhưng phân tích xử lý đôi chỗ còn chưa sâu.	Thực hiện được quy trình cơ bản. Số liệu còn rời rạc, chưa chứng minh rõ mục tiêu đề ra.	Không mô tả được quy trình thực tế hoặc số liệu giả tạo, thiếu độ tin cậy.	CLO3
4. Phân tích và Đánh giá thực trạng	20%	Nhận xét logic, sắc sảo. Thể hiện khả năng phán đoán chuyên môn xuất sắc về thực trạng đơn vị.	Đánh giá thực trạng bám sát mục tiêu. Có tính logic nhưng chưa chỉ ra được các nút thắt trọng yếu.	Đánh giá mang tính mô tả chung chung, thiếu sự liên kết giữa số liệu và nhận định.	Nhận xét hời hợt, sai lệch bản chất vấn đề hoặc không có nhận xét đánh giá.	CLO1, CLO4
5. Kiến nghị và Khả năng ứng dụng	20%	Giải pháp cải tiến có tính đột phá, sáng tạo và khả năng ứng dụng thực tế rất cao tại đơn vị.	Kiến nghị logic, phù hợp với thực trạng đã phân tích và có tính khả thi.	Kiến nghị còn mang tính lý thuyết, chưa thực sự bám sát đặc thù của loại hình doanh nghiệp.	Kiến nghị không khả thi hoặc sao chép rập khuôn, không có tính sáng tạo.	CLO4

Rubric 44: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia các buổi hướng dẫn và thảo luận

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia các buổi hướng dẫn và thảo luận	Tham gia đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 45: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 1 - Phân tích các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Kiến thức về bằng chứng và các kỹ thuật thu thập	40%	Trình bày đầy đủ, chính xác các kỹ thuật thu thập bằng chứng theo chuẩn mực (VSA). Hiểu rõ đặc điểm và điều kiện áp dụng của từng kỹ thuật.	Trình bày đúng danh mục các kỹ thuật nhưng phần phân tích đặc điểm, ưu/nhược điểm còn chưa sâu.	Trình bày lý thuyết còn sơ sài, mang tính liệt kê, thiếu liên hệ với các quy định VSA hiện hành.	Sai lệch kiến thức cơ bản về các kỹ thuật thu thập bằng chứng.
2. Phân tích thực trạng vận dụng kỹ thuật tại đơn vị	40%	Mô tả chi tiết và phân tích sâu sắc cách đơn vị vận dụng kỹ thuật trong 3 giai đoạn (Lập KH - Thực hiện - Kết thúc). Minh chứng phong phú, sát thực tế.	Mô tả được quy trình thực tế tại đơn vị. Có minh chứng nhưng việc đối chiếu với lý thuyết còn hạn chế.	Mô tả thực trạng còn chung chung, hời hợt. Minh chứng sơ sài hoặc không rõ ràng.	Không mô tả được thực trạng hoặc mô tả sai lệch. Không có minh chứng (giấy tờ làm việc) đi kèm.
3. Vấn đáp kiến thức chuyên môn	20%	Trả lời trực tiếp chính xác, tự tin; giải trình rõ ràng	Trả lời đúng trọng tâm nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi giảng viên hỏi sâu về các tình huống phát sinh.	Trả lời được các câu hỏi cơ bản nhưng cần sự gợi ý nhiều; kiến thức về chuẩn mực còn hạn chế.	Không trả lời được các câu hỏi về nghiệp vụ hoặc không giải trình được số liệu trong báo cáo.

Rubric 46: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 1 - Thực hiện đầy đủ quy trình thu thập bằng chứng kiểm toán trong quá trình lập kế hoạch, thực hiện và kết thúc kiểm toán trong kiểm toán BCTC

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Đánh giá vận dụng trong Giai đoạn Lập kế hoạch	30%	Mô tả tường tận cách Công ty thiết kế thủ tục kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro. Có so sánh sắc sảo giữa lý thuyết lập kế hoạch và thực tế áp dụng tại đơn vị.	Mô tả đầy đủ quy trình lập kế hoạch và lựa chọn kỹ thuật thu thập bằng chứng tại đơn vị. Có nhận xét về sự phù hợp nhưng chưa sâu.	Liệt kê được các công việc lập kế hoạch tại đơn vị nhưng còn sơ sài, mang tính kể lể, ít nhận xét đánh giá.	Không mô tả được hoặc mô tả sai lệch quy trình lập kế hoạch tại đơn vị thực tập.
2. Đánh giá vận dụng trong Giai đoạn Thực hiện	40%	Phân tích sâu kỹ thuật cụ thể (kiểm tra, phỏng vấn, gửi thư xác nhận...) được KTV sử dụng. Minh họa bằng trích dẫn giấy tờ làm việc thực tế (đã che thông tin nhạy cảm) rất thuyết phục.	Trình bày rõ ràng các kỹ thuật thu thập bằng chứng chủ yếu đang được áp dụng. Có minh họa ví dụ thực tế nhưng chưa phong phú.	Chỉ liệt kê tên các kỹ thuật mà không đi sâu vào cách thức KTV thực hiện chi tiết. Minh họa sơ sài hoặc thiếu thực tế.	Mô tả chung chung như lý thuyết sách giáo khoa, không phản ánh được thực tế làm việc tại Công ty X.
3. Đánh giá vận dụng trong Giai đoạn Kết thúc	30%	Đánh giá sắc bén quy trình soát xét bằng chứng, thủ tục rà soát sự kiện sau niên độ và cách hình thành ý kiến kiểm toán của Công ty.	Mô tả đúng quy trình tổng hợp kết quả và soát xét của đơn vị. Có nhận xét về tính đầy đủ của bằng chứng trước khi kết luận.	Mô tả được các bước kết thúc cơ bản nhưng thiếu sự liên kết với các bằng chứng đã thu thập ở giai đoạn trước.	Không nắm bắt được quy trình soát xét và kết thúc kiểm toán tại đơn vị.

Rubric 47: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 1 - Khả năng chủ động thích ứng, linh hoạt trong công việc và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Khả năng chủ động thích ứng, linh hoạt trong công việc và giải quyết vấn đề phát sinh					
1.1. Sự chủ động thích ứng với đơn vị	30%	Chủ động tìm hiểu, nhanh chóng hòa nhập với quy trình làm việc tại đơn vị.	Thể hiện sự chủ động nhưng cần thời gian để làm quen với các thay đổi trong quy	Thích ứng chậm với các thay đổi; chỉ thực hiện công việc khi có	Hoàn toàn thụ động; không nhận diện được sự khác biệt

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
			trình thực tế của doanh nghiệp.	sự hướng dẫn chi tiết từ đơn vị.	giữa lý thuyết và thực tế
1.2. Linh hoạt xử lý tình huống phát sinh	30%	Linh hoạt xử lý các tình huống phát sinh trong quy trình một cách khoa học.	Xử lý được các vấn đề phát sinh thông thường nhưng còn lúng túng trước các vấn đề phức tạp	Khả năng xử lý tình huống còn hạn chế; giải quyết vấn đề còn máy móc, chưa linh hoạt theo thực tế đơn vị.	Không có khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh
2. Khả năng tự nghiên cứu và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán					
2.1. Khả năng tự nghiên cứu và cập nhật quy định	20%	Chủ động tự tìm kiếm, cập nhật và vận dụng chính xác các văn bản pháp lý, thông tư mới nhất vào báo cáo chuyên đề.	Có tinh thần tự học nhưng việc vận dụng các quy định mới vào thực tế hạch toán đôi chỗ còn lúng túng.	Chỉ nghiên cứu các tài liệu cơ bản được giao; chưa thể hiện sự chủ động trong việc cập nhật các thay đổi của chuẩn mực kiểm toán	Thụ động, không có khả năng tự nghiên cứu tài liệu; sử dụng sai hoặc thiếu các căn cứ pháp lý cần thiết.
2.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tính trung thực	20%	Tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; số liệu thực tập trung thực, khách quan; không vi phạm bản quyền hay sao chép báo cáo.	Ý thức tốt về đạo đức nghề nghiệp; số liệu đầy đủ nhưng việc trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo chưa có.	Tuân thủ đạo đức ở mức cơ bản; số liệu còn sai sót do thiếu cẩn thận; chưa thể hiện rõ tính độc lập trong nghiên cứu.	Vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp (sao chép báo cáo, giả mạo số liệu hoặc minh chứng thực tập).

Rubric 48: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 2 – Phân tích quy trình đánh giá rủi ro trong kiểm toán báo cáo tài chính

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Kiến thức về rủi ro và quy trình đánh giá rủi ro	40%	Hiểu rõ, trình bày đầy đủ, chính xác về các loại rủi ro trong kiểm toán và quy trình đánh giá rủi ro	Trình bày đúng nhưng chưa làm rõ được mối liên hệ giữa các loại rủi ro và trong quy trình đánh giá rủi ro	Trình bày quy trình còn chung chung, thiếu phân tích	Không trình bày được chính xác các loại rủi ro và quy trình đánh giá rủi ro

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
2. Phân tích thực trạng quy trình đánh giá rủi ro tại công ty kiểm toán thực tế	40%	Phân tích sâu sắc thực trạng và sự phù hợp giữa thực trạng tại đơn vị với các quy định hiện hành	Có phân tích thực trạng nhưng việc đối chiếu với chuẩn mực kiểm toán còn mang tính lý thuyết.	Mô tả thực trạng còn hời hợt, không có đối chiếu với chuẩn mực kiểm toán	Không có khả năng phân tích thực trạng quy trình đánh giá rủi ro tại đơn vị thực tập.
3. Vấn đáp kiến thức chuyên môn	20%	Trả lời trực tiếp chính xác, tự tin; giải trình rõ ràng	Trả lời đúng trọng tâm nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi giảng viên hỏi sâu về các tình huống phát sinh.	Trả lời được các câu hỏi cơ bản nhưng cần sự gợi ý nhiều; kiến thức về chuẩn mực còn hạn chế.	Không trả lời được các câu hỏi về nghiệp vụ hoặc không giải trình được số liệu trong báo cáo.

Rubric 49: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 2 – Vận dụng khả năng giao tiếp, phản biện và truyền đạt các giải pháp chuyên môn rõ ràng, logic để giải quyết các vấn đề phát sinh

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Trình bày nội dung chuyên môn	40%	Trình bày rõ ràng, logic, thuật ngữ chính xác	Trình bày tương đối rõ nhưng còn thiếu liên kết	Trình bày rời rạc, khó theo dõi	Trình bày không rõ nội dung
2. Phản biện và giải thích vấn đề	30%	Phản biện tốt, lập luận chặt chẽ, thuyết phục, logic phương án giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hành; thể hiện tư duy nhạy bén khi phản biện.	Phản biện được nhưng lập luận chưa thuyết phục, hoặc chưa dẫn chiếu sát thực tế đơn vị.	Phản biện còn lúng túng, thiếu logic	Không phản biện được
3. Vận dụng các giải pháp chuyên môn	30%	Vận dụng linh hoạt kiến thức để đề xuất giải pháp phù hợp	Vận dụng đúng nhưng còn máy móc	Giải pháp chưa phù hợp thực tiễn	Không vận dụng được

Rubric 50: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 2 - Khả năng chủ động thích ứng, linh hoạt trong công việc và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Khả năng chủ động thích ứng, linh hoạt trong công việc và giải quyết vấn đề phát sinh					

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1.1. Sự chủ động thích ứng với đơn vị	20%	Chủ động tìm hiểu, nhanh chóng hòa nhập với quy trình làm việc tại đơn vị.	Thể hiện sự chủ động nhưng cần thời gian để làm quen với các thay đổi trong quy trình thực tế của doanh nghiệp.	Thích ứng chậm với các thay đổi; chỉ thực hiện công việc khi có sự hướng dẫn chi tiết từ đơn vị.	Hoàn toàn thụ động; không nhận diện được sự khác biệt giữa lý thuyết và thực tế
1.2. Linh hoạt xử lý tình huống phát sinh	20%	Linh hoạt xử lý các tình huống phát sinh trong quy trình một cách khoa học.	Xử lý được các vấn đề phát sinh thông thường nhưng còn lúng túng trước các vấn đề phức tạp	Khả năng xử lý tình huống còn hạn chế; giải quyết vấn đề còn máy móc, chưa linh hoạt theo thực tế đơn vị.	Không có khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh
2. Khả năng tự nghiên cứu và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán					
2.1. Khả năng tự nghiên cứu và cập nhật quy định	30%	Chủ động tự tìm kiếm, cập nhật và vận dụng chính xác các văn bản pháp lý, thông tư mới nhất vào báo cáo chuyên đề.	Có tinh thần tự học nhưng việc vận dụng các quy định mới vào thực tế hạch toán đôi chỗ còn lúng túng.	Chỉ nghiên cứu các tài liệu cơ bản được giao; chưa thể hiện sự chủ động trong việc cập nhật các thay đổi của chuẩn mực kiểm toán	Thụ động, không có khả năng tự nghiên cứu tài liệu; sử dụng sai hoặc thiếu các căn cứ pháp lý cần thiết.
2.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tính trung thực	30%	Tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; số liệu thực tập trung thực, khách quan; không vi phạm bản quyền hay sao chép báo cáo.	Ý thức tốt về đạo đức nghề nghiệp; số liệu đầy đủ nhưng việc trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo chưa có.	Tuân thủ đạo đức ở mức cơ bản; số liệu còn sai sót do thiếu cẩn thận; chưa thể hiện rõ tính độc lập trong nghiên cứu.	Vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp (sao chép báo cáo, giả mạo số liệu hoặc minh chứng thực tập).

Rubric 51: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 3 – Phân tích quy trình đánh giá hệ thống KSNB trong kiểm toán BCTC

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Kiến thức về KSNB và vai trò trong kiểm toán BCTC	35%	Hiểu rõ, trình bày chính xác bản chất KSNB và vai trò trong	Trình bày đúng cơ bản, chưa thật sâu	Trình bày còn chung chung, thiếu phân tích	Hiểu sai bản chất

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
		kiểm toán BCTC			
2. Phân tích quy trình đánh giá KSNB theo 3 giai đoạn	35%	Phân tích quy trình đánh giá KSNB trong cả 3 giai đoạn kiểm toán một cách đầy đủ, logic	Phân tích quy trình đánh giá KSNB trong cả 3 giai đoạn kiểm toán đủ ý nhưng chưa sâu, chưa rõ	Mô tả là chủ yếu, không có đối chiếu với chuẩn mực kiểm toán	Phân tích quy trình đánh giá KSNB trong cả 3 giai đoạn kiểm toán còn thiếu hoặc nhầm lẫn
3. Lập luận và sử dụng thuật ngữ kiểm toán	30%	Lập luận chặt chẽ, sử dụng đúng thuật ngữ chuyên ngành	Lập luận tương đối hợp lý.	Lập luận rời rạc	Không có lập luận

Rubric 52: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 3 – Phối hợp và vận dụng thành thạo kiến thức chuyên môn để phân tích thực trạng và đề xuất cải tiến quy trình đánh giá KSNB trong kiểm toán BCTC.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
1. Thu thập và xử lý thông tin thực tế phục vụ phân tích	15%	Thông tin đầy đủ, rõ nguồn, được xử lý và sắp xếp phù hợp với nội dung phân tích.	Thông tin tương đối đầy đủ, có nguồn nhưng việc xử lý và trình bày chưa thật rõ ràng.	Thông tin còn thiếu hoặc chưa được xử lý, hệ thống hóa rõ ràng.	Thông tin không rõ nguồn hoặc không phục vụ nội dung phân tích.
2. Vận dụng lý thuyết kiểm toán vào thực tế	20%	Vận dụng đúng các lý thuyết, chuẩn mực kiểm toán để phân tích thực tế; có so sánh giữa lý luận và thực tiễn.	Có vận dụng lý thuyết vào phân tích thực tế nhưng mức độ liên hệ chưa thật rõ ràng.	Vận dụng lý thuyết còn hạn chế, việc liên hệ với thực tế chưa rõ.	Không vận dụng lý thuyết kiểm toán trong phân tích thực tế.
3. Phân tích thực trạng quy trình đánh giá KSNB	30%	Mô tả đúng, phân tích rõ quy trình đánh giá KSNB theo 3 giai đoạn kiểm toán.	Mô tả đúng quy trình nhưng mức độ phân tích chưa sâu.	Mô tả còn rời rạc, phân tích chưa làm rõ nội dung quy trình đánh giá KSNB.	Mô tả sai hoặc hiểu sai bản chất quy trình đánh giá KSNB.
4. Khả năng đề xuất kiến nghị cải tiến	20%	Kiến nghị cụ thể, hợp lý, gắn với thực	Kiến nghị phù hợp với thực trạng, tuy nhiên	Có đưa ra kiến nghị nhưng còn chung chung,	Không đưa ra kiến nghị cải tiến hoặc các kiến

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5–10)	Khá (6.5–8.4)	Trung bình (4.0–6.4)	Kém (0–3.9)
		trạng và có tính khả thi trong thực tế.	việc phân tích nguyên nhân hoặc tính khả thi của giải pháp chưa thật rõ ràng.	chưa gắn chặt với các hạn chế của quy trình đánh giá KSNB hoặc thiếu cơ sở phân tích	nghị không liên quan đến nội dung phân tích trong báo cáo.
5. Vấn đáp kiến thức chuyên môn	15%	Trả lời trực tiếp chính xác, tự tin; giải trình rõ ràng .	Trả lời đúng trọng tâm nhưng đôi chỗ còn lúng túng khi giảng viên hỏi sâu về các tình huống phát sinh.	Trả lời được các câu hỏi cơ bản nhưng cần sự gợi ý nhiều; kiến thức về chuẩn mực còn hạn chế.	Không trả lời được các câu hỏi về nghiệp vụ hoặc không giải trình được số liệu trong báo cáo.

Rubric 53: Đánh giá Báo cáo Chuyên đề kiểm toán 3 - Đánh giá mức độ tự chủ, trách nhiệm và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
1. Khả năng chủ động thích ứng, linh hoạt trong công việc và giải quyết vấn đề phát sinh					
1.1. Sự chủ động thích ứng với đơn vị	20%	Chủ động tìm hiểu, nhanh chóng hòa nhập với quy trình làm việc tại đơn vị.	Thể hiện sự chủ động nhưng cần thời gian để làm quen với các thay đổi trong quy trình thực tế của doanh nghiệp.	Thích ứng chậm với các thay đổi; chỉ thực hiện công việc khi có sự hướng dẫn chi tiết từ đơn vị.	Hoàn toàn thụ động; không nhận diện được sự khác biệt giữa lý thuyết và thực tế
1.2. Linh hoạt xử lý tình huống phát sinh	20%	Linh hoạt xử lý các tình huống phát sinh trong quy trình một cách khoa học.	Xử lý được các vấn đề phát sinh thông thường nhưng còn lúng túng trước các vấn đề phức tạp	Khả năng xử lý tình huống còn hạn chế; giải quyết vấn đề còn máy móc, chưa linh hoạt theo thực tế đơn vị.	Không có khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh
2. Khả năng tự nghiên cứu và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán					
2.1. Khả năng tự nghiên cứu và cập nhật quy định	30%	Chủ động tự tìm kiếm, cập nhật và vận dụng chính xác các văn bản pháp lý, thông tư mới nhất vào báo cáo chuyên đề.	Có tinh thần tự học nhưng việc vận dụng các quy định mới vào thực tế hạch toán đôi chỗ còn lúng túng.	Chỉ nghiên cứu các tài liệu cơ bản được giao; chưa thể hiện sự chủ động trong việc cập nhật các thay	Thụ động, không có khả năng tự nghiên cứu tài liệu; sử dụng sai hoặc thiếu các căn cứ pháp lý cần thiết.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Tốt (8.5 – 10)	Khá (6.5 – 8.4)	Trung bình (4.0 – 6.4)	Kém (0 – 3.9)
				đổi của chuẩn mực kiểm toán	
2.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tính trung thực	30%	Tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; số liệu thực tập trung thực, khách quan; không vi phạm bản quyền hay sao chép báo cáo.	Ý thức tốt về đạo đức nghề nghiệp; số liệu đầy đủ nhưng việc trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo chưa có.	Tuân thủ đạo đức ở mức cơ bản; số liệu còn sai sót do thiếu cẩn thận; chưa thể hiện rõ tính độc lập trong nghiên cứu.	Vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp (sao chép báo cáo, giả mạo số liệu hoặc minh chứng thực tập).

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 7. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
A	**Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)**	**PLO1**	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
1	Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)			x	x	x	x						
3	Đánh giá thảo luận ((Seminar))	x	x					x	x	x	x	x	x
B	**Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)**												
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)			x	x		x	x					x
7	Bài thực hành, tiểu luận (Written Report)				x	X	x		x	x		x	x
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)						x			x		x	x
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)						x			x		x	X

10. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ

(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *67 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *22 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *09 tín chỉ*

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

10.2.1. Nội dung CTĐT áp dụng cho khóa 18

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,H/TL,Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac – Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	
002378	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHUD	3	(39, 12, 90)	X
001102	3. Xác suất thống kê	KHUD	3	(39, 12, 90)	X
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	X
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	X

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,H/TL,Tự học)	Ghi chú
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	X
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	X
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	X
002467	2.Kỹ năng nghề nghiệp –Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán	1	(15, 0, 30)	X
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	X
002969	4. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	X
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	X
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	X
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	X
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	X
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	X
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	X
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	X
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		17		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000567	3. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000568	4. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
001212	5. Nguyên lý kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,H/TL,Tự học)	Ghi chú
001734	6. Hành nghề kế toán kiểm toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002444	7. Luật và hệ thống chuẩn mực kế toán – kiểm toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)		6		
001153	1. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	X
000666	2.Tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39, 12, 90)	X
001829	3.Kiểm soát nội bộ	KTKT	3	(39, 12, 90)	
001601	4. Quản trị rủi ro	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	
001109	5. Tài chính – tiền tệ	TCNH-BH	3	(39, 12, 90)	
001390	6. Dự báo thị trường	TM	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**50**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**35**		
000447	1. Kế toán tài chính 1	KTKT	3	(39,12,90)	X
000479	2.Tin học ứng dụng kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
000465	3. Thực hành Kế toán tài chính 1	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
000448	4. Kế toán tài chính 2	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
000455	5. Kiểm toán căn bản	KTKT	3	(39,12,90)	X
000466	6. Thực hành Kế toán tài chính 2	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
002446	7.Kiểm toán báo cáo tài chính 1	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001301	8. Thuế và kế toán thuế	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
003336	9.Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính 1	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
000458	10. Phân tích báo cáo tài chính	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001744	11.Thực hành Phân tích báo cáo tài chính	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
003314	12. Phân tích dữ liệu kế toán	KTKT	2	(26, 8, 60)	X
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		**15**		
001100	1.Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	KTKT	3	(39, 12, 90)	X

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,H/TL,Tự học)	Ghi chú
001666	2. Kế toán quản trị	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002464	3. Kiểm soát quản lý	KTKT	3	(39, 12, 90	X
001340	4.Kế toán máy	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001721	5.Kiểm toán nội bộ	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002649	6.Chuẩn mực kế toán công	KTKT	3	(39, 12, 90)	
000449	7. Kế toán tài chính 3	KTKT	3	(39, 12, 90)	
001421	8. Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp	TM	3	(39, 12, 90)	
001250	9.Hệ thống thông tin kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	
000441	10.Kế toán hành chính sự nghiệp	KTKT	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành		***25***		
	2.3.1.Kiến thức bắt buộc		8		
002447	1. Kiểm toán báo cáo tài chính 2	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
003337	2. Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
003338	3.Tiểu luận ngành Kiểm toán	KTKT	2	(0, 60, 60)	X
	2.3..2.Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
001722	4. Kiểm toán hoạt động	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002465	5. Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	KTKT	3	(39, 12, 90)	
002462	**Thực tập cuối khóa ngành Kiểm toán**	KTKT	5	(0, 300, 0)	X
002463	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán**	KTKT	**9**	(0, 540, 0)	X
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003339	1.Chuyên đề Kiểm toán 1	KTKT	3	(0, 180, 0)	X
003340	2.Chuyên đề Kiểm toán 2	KTKT	3	(0, 180, 0)	X
003341	3.Chuyên đề Kiểm toán 3	KTKT	3	(0, 180, 0)	X

10.2.2. Nội dung CTĐT áp dụng cho khóa 19

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac – Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	
002378	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHUD	3	(39, 12, 90)	X
001102	3. Xác suất thống kê	KHUD	3	(39, 12, 90)	X
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	X
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	X
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	X
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	X
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	X
002467	2.Kỹ năng nghề nghiệp –Kiểm toán	KT-KT	1	(15, 0, 30)	X
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	X
002969	4. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	X
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	X
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	X
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	X
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	X
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	X
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	X
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	X
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		14		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000567	3. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000568	4. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
001212	5. Nguyên lý kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001734	6. Hành nghề kế toán kiểm toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)		9		
001153	1. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	X
000666	2.Tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39, 12, 90)	X
001829	3.Kiểm soát nội bộ	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001601	4. Quản trị rủi ro	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	
001109	5. Tài chính – tiền tệ	TCNH-BH	3	(39, 12, 90)	
001390	6. Dự báo thị trường	TM	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**50**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**35**		
000447	1. Kế toán tài chính 1	KTKT	3	(39,12,90)	X
000479	2.Tin học ứng dụng kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
000465	3. Thực hành Kế toán tài chính 1	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
000448	4. Kế toán tài chính 2	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
000455	5. Kiểm toán căn bản	KTKT	3	(39,12,90)	X
000466	6. Thực hành Kế toán tài chính 2	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
002446	7.Kiểm toán báo cáo tài chính 1	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001301	8. Thuế và kế toán thuế	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
003336	9.Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính 1	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
000458	10. Phân tích báo cáo tài chính	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001744	11.Thực hành Phân tích báo cáo tài chính	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
003314	12. Phân tích dữ liệu kế toán	KTKT	2	(26, 8, 60)	X
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		**15**		
001100	1.Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001666	2. Kế toán quản trị	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002464	3. Kiểm soát quản lý	KTKT	3	(39, 12, 90	X
001340	4.Kế toán máy	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001721	5.Kiểm toán nội bộ	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002649	6.Chuẩn mực kế toán công	KTKT	3	(39, 12, 90)	
000449	7. Kế toán tài chính 3	KTKT	3	(39, 12, 90)	
001421	8. Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp	TM	3	(39, 12, 90)	
001250	9.Hệ thống thông tin kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	
000441	10.Kế toán hành chính sự nghiệp	KTKT	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
	2.3. Kiến thức chuyên ngành		***25***		
	2.3.1.Kiến thức bắt buộc		8		
002447	1. Kiểm toán báo cáo tài chính 2	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
003337	2. Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
003338	3.Tiểu luận ngành Kiểm toán	KTKT	2	(0, 60, 60)	X
	2.3..2.Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
001722	4. Kiểm toán hoạt động	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002465	5. Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	KTKT	3	(39, 12, 90)	
002462	**Thực tập cuối khóa ngành Kiểm toán**	KTKT	5	(0, 300, 0)	X
002463	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán**	KTKT	**9**	(0, 540, 0)	X
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003339	1.Chuyên đề Kiểm toán 1	KTKT	3	(0, 180, 0)	X
003340	2.Chuyên đề Kiểm toán 2	KTKT	3	(0, 180, 0)	X
003341	3.Chuyên đề Kiểm toán 3	KTKT	3	(0, 180, 0)	X

10.2.3. Nội dung CTĐT áp dụng cho khóa 20

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac – Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**5**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	X
003283	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHUD	2	(26, 8, 60)	X
001351	3. Xác suất thống kê	KHUD	2	(26, 8, 60)	X
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	X
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	X
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	X
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	X
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**4**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	X
002467	2.Kỹ năng nghề nghiệp –Kiểm toán	KT-KT	1	(15, 0, 30)	X
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	X
002969	4. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	X
	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	X
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	X
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	X
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	X
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	X
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	X

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	X
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	X
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		14		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000567	3. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
000568	4. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	X
001212	5. Nguyên lý kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001734	6. Hành nghề kế toán kiểm toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)		9		
001153	1. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	X
000666	2.Tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39, 12, 90)	X
001829	3.Kiểm soát nội bộ	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001601	4. Quản trị rủi ro	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	
001109	5. Tài chính – tiền tệ	TCNH-BH	3	(39, 12, 90)	
001390	6. Dự báo thị trường	TM	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**50**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**35**		
000447	1. Kế toán tài chính 1	KTKT	3	(39,12,90)	X
000479	2.Tin học ứng dụng kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
000465	3. Thực hành Kế toán tài chính 1	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
000448	4. Kế toán tài chính 2	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
000455	5. Kiểm toán căn bản	KTKT	3	(39,12,90)	X

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
000466	6. Thực hành Kế toán tài chính 2	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
002446	7.Kiểm toán báo cáo tài chính 1	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001301	8. Thuế và kế toán thuế	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
003336	9.Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính 1	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
000458	10. Phân tích báo cáo tài chính	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001744	11.Thực hành Phân tích báo cáo tài chính	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
003314	12. Phân tích dữ liệu kế toán	KTKT	2	(26, 8, 60)	X
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		**15**		
001100	1.Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001666	2. Kế toán quản trị	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002464	3. Kiểm soát quản lý	KTKT	3	(39, 12, 90	X
001340	4.Kế toán máy	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
001721	5.Kiểm toán nội bộ	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002649	6.Chuẩn mực kế toán công	KTKT	3	(39, 12, 90)	
000449	7. Kế toán tài chính 3	KTKT	3	(39, 12, 90)	
001421	8. Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp	TM	3	(39, 12, 90)	
001250	9.Hệ thống thông tin kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	
000441	10.Kế toán hành chính sự nghiệp	KTKT	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành		***25***		
	2.3.1.Kiến thức bắt buộc		8		
002447	1. Kiểm toán báo cáo tài chính 2	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
003337	2. Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2	KTKT	3	(0, 90, 90)	X
003338	3.Tiểu luận ngành Kiểm toán	KTKT	2	(0, 60, 60)	X
	2.3..2.Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, H/TL,Tự học)	Ghi chú
001722	4. Kiểm toán hoạt động	KTKT	3	(39, 12, 90)	X
002465	5. Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	KTKT	3	(39, 12, 90)	
002462	**Thực tập cuối khóa ngành Kiểm toán**	KTKT	5	(0, 300, 0)	X
002463	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán**	KTKT	**9**	(0, 540, 0)	X
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003339	1.Chuyên đề Kiểm toán 1	KTKT	3	(0, 180, 0)	X
003340	2.Chuyên đề Kiểm toán 2	KTKT	3	(0, 180, 0)	X
003341	3.Chuyên đề Kiểm toán 3	KTKT	3	(0, 180, 0)	X

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		**Học kỳ 1**		
1	001535	Triết học Mác-Lênin	Lý thuyết	3
2	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý thuyết	2
3	000585	Pháp luật đại cương	Lý thuyết	2
4	002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	Lý thuyết	1
5	001102	Xác suất thống kê	Lý thuyết	2
6	000564	Kinh tế vi mô	Lý thuyết	2
II		**Học kỳ 2**		
1	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	Lý thuyết	2
2	001942	Tiếng Anh 1	Lý thuyết	4
3	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	Lý thuyết	1
4	000565	Kinh tế vĩ mô	Lý thuyết	2
5	000567	Nguyên lý thống kê	Lý thuyết	2
6	001212	Nguyên lý kế toán	Lý thuyết	3

7	001153	Quản trị doanh nghiệp	Lý thuyết	3
8	001390	Kỹ thuật dự báo thị trường	Lý thuyết	3
III		**Học kỳ 3**		
1	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý thuyết	2
2	001943	Tiếng Anh 2	Lý thuyết	4
3	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lý thuyết	1
4	001734	Hành nghề kế toán kiểm toán	Lý thuyết	3
5	001829	Kiểm soát nội bộ	Lý thuyết	3
6	001109	Tài chính - tiền tệ	Lý thuyết	3
7	000447	Kế toán tài chính 1	Lý thuyết	3
8	000479	Tin học ứng dụng kế toán	Lý thuyết	3
IV		**Học kỳ 4**		
1	001944	Tiếng Anh 3	Lý thuyết	4
2	002164	Kỹ năng nghề nghiệp - Kiểm toán	Lý thuyết	1
3	000568	Pháp luật kinh tế	Lý thuyết	2
4	000666	Tài chính doanh nghiệp	Lý thuyết	3
5	001601	Quản trị rủi ro	Lý thuyết	3
6	000465	Thực hành Kế toán tài chính 1	Thực hành	3
7	000448	Kế toán tài chính 2	Lý thuyết	3
8	000455	Kiểm toán căn bản	Lý thuyết	3
V		**Học kỳ 5**		
1	001945	Tiếng Anh 4	Lý thuyết	4
2	000466	Thực hành Kế toán tài chính 2	Thực hành	3
3	002446	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	Lý thuyết	3
4	003336	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 1	Thực hành	3
5	000458	Phân tích báo cáo tài chính	Lý thuyết	3
6	003314	Phân tích dữ liệu kế toán	Lý thuyết	2
7	001666	Kế toán quản trị	Lý thuyết	3

8	000449	Kế toán tài chính 3	Lý thuyết	3
VI		**Học kỳ 6**		
1	001301	Thuế và Kế toán thuế	Lý thuyết	3
2	001744	Thực hành phân tích báo cáo tài chính	Thực hành	3
3	001100	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	Lý thuyết	3
4	002464	Kiểm soát quản lý	Lý thuyết	3
5	001340	Kế toán máy	Lý thuyết	3
6	002649	Chuẩn mực kế toán công	Lý thuyết	3
7	001421	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp	Lý thuyết	3
8	001250	Hệ thống thông tin kế toán	Lý thuyết	3
9	002447	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	Lý thuyết	3
10	003338	Tiểu luận ngành Kiểm toán	Thực hành	2
VII		**Học kỳ 7**		
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết	2
2	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	Lý thuyết	1
3	001721	Kiểm toán nội bộ	Lý thuyết	3
4	000441	Kế toán hành chính sự nghiệp	Lý thuyết	3
5	003337	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2	Thực hành	3
6	001722	Kiểm toán hoạt động	Lý thuyết	3
7	002465	Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	Lý thuyết	3
VIII		**Học kỳ 8**		
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lý thuyết	2
2	002462	**Thực Tập Cuối Khóa ngành Kiểm toán**	DN	5
3	002463	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán**	DN	9
4	003339	Chuyên đề Kiểm toán 1	DN	3
5	003340	Chuyên đề Kiểm toán 2	DN	3
6	003341	Chuyên đề Kiểm toán 3	DN	3

11. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOS)

11.1. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT đối với khóa 18

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																					
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
I	Kiến thức giáo dục đại cương																											
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1	BB	GD ĐC	2								2														2	
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	3	BB	GD ĐC	3,A		2	3					2														2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	BB	GD ĐC	2								2														2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7	BB	GD ĐC	2								2														2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	8	BB	GD ĐC	2								2														2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	1	BB	GD ĐC	3,A								2														2	
8	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	2	BB	GD ĐC		2,A	2	2																			2	
9	001102	Xác suất thống kê	3	1	BB	GD ĐC		3,A	3																				2	
10	001942	Tiếng Anh 1	4	2	BB	GD ĐC													2	2										
11	001943	Tiếng Anh 2	4	3	BB	GD ĐC													3	3										
12	001944	Tiếng Anh 3	4	4	BB	GD ĐC													3	3										
13	001945	Tiếng Anh 4	4	5	BB	GD ĐC													3	3										
14	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	2	BB	KTBT	2								2															2
15	002164	Kỹ năng nghề nghiệp - Kiểm toán	1	4	BB	KTBT									3,A	3,A														3
16	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	7	BB	KTBT	2								2														3	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																					
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																											
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**																											
	Kiến thức bắt buộc																											
18	000564	Kinh tế vi mô	2	1	BB	CSN			2	3																	2	
19	000565	Kinh tế vĩ mô	2	2	BB	CSN			3	3																	2	
20	000567	Nguyên lý thống kê	2	2	BB	CSN			2																		2	
21	000568	Pháp luật kinh tế	2	4	BB	CSN	2		2	3																	2	
22	001212	Nguyên lý kế toán	3	2	BB	CSN				2,A					3												2	
23	001734	Hành nghề kế toán kiểm toán	3	3	BB	CSN				3					3												3,A	
24	002444	Luật và hệ thống chuẩn mực kế toán - kiểm toán	3	3	BB	CSN				3,A					3												3	
	Kiến thức tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)																											
24	001153	Quản trị doanh nghiệp	3	2	TC	CSN			2,A	3,A																	2	
25	000666	Tài chính doanh nghiệp	3	4	TC	CSN			2,A	3,A						3											2	
II.2	**Kiến thức cốt lõi ngành**																											
	Kiến thức bắt buộc																											
27	000447	Kế toán tài chính 1	3	3	BB	CLN					2,A										2						2	
28	000479	Tin học ứng dụng kế toán	3	3	BB	CLN					3						3,A				3						2	
29	000465	Thực hành Kế toán tài chính 1	3	4	BB	CLN					3				3,A	3,A					2,A							3	
30	000448	Kế toán tài chính 2	3	4	BB	CLN					3,A										3						3	
31	000455	Kiểm toán căn bản	3	4	BB	CLN						3												3,A			3	
32	000466	Thực hành Kế toán tài chính 2	3	5	BB	CLN					3					3,A	3,A				3,A							3	
33	002446	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5	BB	CLN						3,A												3				3	
34	001301	Thuế và Kế toán thuế	3	6	BB	CLN					3,A											3,A					3	
35	HP mới	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5	BB	CLN					3				3,A			3,A			3,A							3	
36	000458	Phân tích báo cáo tài chính	3	5	BB	CLN						4,A										3,A							3
37	001744	Thực hành phân tích báo cáo tài chính	3	6	BB	CLN						4					3,A						3,A	3,A					3
38	HP mới	Phân tích dữ liệu kế toán	2	5	BB	CLN						4					3					3,A					3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																					
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI0.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
	Kiến thức tự chọn (Chọn 5 trong các học phần)																											
39	001100	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	3	6	TC	CLN					3										3							3,A	
40	001666	Kế toán quản trị	3	5	TC	CLN					3												3,A						3
41	002464	Kiểm soát quản lý	3	6	TC	CLN					3,A										3								3
42	001340	Kế toán máy	3	6	TC	CLN					3							3,A			3							3	
43	001721	Kiểm toán nội bộ	3	7	TC	CLN					3,A										3								3
II.3	**Kiến thức chuyên ngành**																												
	Kiến thức bắt buộc																												
44	002447	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	6	BB	CN							4,A												4				3
45	HP mới	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	7	BB	CN							4												4,A		3,A		
46	HP mới	Tiểu luận ngành Kiểm toán	2	6	BB	CN							4												4,A				3,A
	Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)																												
47	001722	Kiểm toán hoạt động	3	7	TC	CN							4,A												4				3
48	002462	**Thực Tập Cuối Khóa ngành Kiểm toán**	5	8	BB	CN								4,A											4,A	4,A		3,A		3,A
49	002463	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán**	9	8	BB	CN								4,A	3,A										4,A	4,A		3,A	3,A	
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																											
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 1	3	8	BB	CN								4,A											4,A			3,A	3	
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 2	3	8	BB	CN								4,A	3,A													3	3,A	
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 3	3	8	BB	CN								4,A												4,A		3	3,A	

11.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT đối với khóa 19

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																					
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
I	Kiến thức giáo dục đại cương																											
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1	BB	GD ĐC	2								2													2	
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	3	BB	GD ĐC	3,A								2													2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	BB	GD ĐC	2								2													2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7	BB	GD ĐC	2								2													2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	8	BB	GD ĐC	2								2													2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	1	BB	GD ĐC	3,A								2													2	
8	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	2	3	BB	GD ĐC		2,A	2	2																		2	
9	001102	Xác suất thống kê	2	1	BB	GD ĐC		3,A	3																			2	
10	001942	Tiếng Anh 1	4	2	BB	GD ĐC													2	2									
11	001943	Tiếng Anh 2	4	3	BB	GD ĐC													2	2									
12	001944	Tiếng Anh 3	4	4	BB	GD ĐC													3	3									
13	001945	Tiếng Anh 4	4	5	BB	GD ĐC													3	3									
14	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	2	BB	KTBT	2								2														2
15	002164	Kỹ năng nghề nghiệp - Kiểm toán	1	4	BB	KTBT	2									2,A											2,A	2		
16	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	7	BB	KTBT									3	2														

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																					
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI0.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																											
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**																											
	Kiến thức bắt buộc																											
18	000564	Kinh tế vi mô	2	1	BB	CSN			2	3																	2	
19	000565	Kinh tế vĩ mô	2	2	BB	CSN			3	3																	2	
20	000567	Nguyên lý thống kê	2	2	BB	CSN			2																		2	
21	000568	Pháp luật kinh tế	2	4	BB	CSN	2		2	3																	2	
22	001212	Nguyên lý kế toán	3	2	BB	CSN				2,A					3												2	
23	001734	Hành nghề kế toán kiểm toán	3	3	BB	CSN				3					3												3,A	
	Kiến thức tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)																											
24	001153	Quản trị doanh nghiệp	3	2	TC	CSN			2,A	3,A																	2	
25	000666	Tài chính doanh nghiệp	3	4	TC	CSN			2,A	3,A						3											2	
26	001829	Kiểm soát nội bộ	3	3	TC	CSN				3,A						3											3	
24	001390	Kỹ thuật dự báo thị trường	3	2	TC	CSN			3,A							2											3	
25	001601	Quản trị rủi ro	3	4	TC	CSN				3,A						3											3	
26	001109	Tài chính - tiền tệ	3	3	TC	CSN				3,A						3											3	
II.2	**Kiến thức cốt lõi ngành**																											
	Kiến thức bắt buộc																											
27	000447	Kế toán tài chính 1	3	3	BB	CLN					2,A											2					2	
28	000479	Tin học ứng dụng kế toán	3	3	BB	CLN					3						3,A					3					2	
29	000465	Thực hành Kế toán tài chính 1	3	4	BB	CLN					3						3,A				2,A	3,A				2		
30	000448	Kế toán tài chính 2	3	4	BB	CLN					3,A											3					3	
31	000455	Kiểm toán căn bản	3	4	BB	CLN						3,A												3			3	
32	000466	Thực hành Kế toán tài chính 2	3	5	BB	CLN					3					3,A	3,A				3,A							
33	002446	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5	BB	CLN						3,A												3				
34	001301	Thuế và Kế toán thuế	3	6	BB	CLN					3,A											3,A					3	
35	HP mới	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5	BB	CLN					3				3,A			3,A			3,A							
36	000458	Phân tích báo cáo tài chính	3	5	BB	CLN						4,A										3,A						3
37	001744	Thực hành phân tích báo cáo tài chính	3	6	BB	CLN						4					3,A						3,A	3,A				3
38	HP mới	Phân tích dữ liệu kế toán	2	5	BB	CLN						4					3						3,A			3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)												Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI0.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
	Kiến thức tự chọn (Chọn 5 trong các học phần)																													
39	001100	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	3	6	TC	CLN					3											3							3,A	
40	001666	Kế toán quản trị	3	5	TC	CLN					3													3,A						3
41	002464	Kiểm soát quản lý	3	6	TC	CLN					3,A											3								3
42	001340	Kế toán máy	3	6	TC	CLN					3							3,A				3							3	
43	001721	Kiểm toán nội bộ	3	7	TC	CLN					3,A											3								3
39	002649	Chuẩn mực kế toán công	3	6	TC	CLN					3											3							3,A	
40	000449	Kế toán tài chính 3	3	5	TC	CLN					3													3,A						3
41	001421	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh ngh	3	6	TC	CLN					3,A											3								3
42	001250	Hệ thống thông tin kế toán	3	6	TC	CLN					3							3,A				3							3	
43	000441	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	7	TC	CLN					3,A											3								3
II.3	**Kiến thức chuyên ngành**																													
	Kiến thức bắt buộc																													
44	002447	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	6	BB	CN							4,A												4					3
45	HP mới	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	7	BB	CN							4												4,A		3,A			
46	HP mới	Tiểu luận ngành Kiểm toán	2	6	BB	CN							4												4,A					3,A
	Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)																													
47	001722	Kiểm toán hoạt động	3	7	TC	CN							4,A												4					3
47	002465	Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	3	7	TC	CN							4,A												4					3
48	002462	**Thực Tập Cuối Khóa ngành Kiểm toán**	5	8	BB	CN								4,A											4,A	4,A		3,A		3,A
49	002463	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán**	9	8	BB	CN								4,A	3,A										4,A	4,A		3,A	3,A	
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																												
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 1	3	8	BB	CN								4,A											4,A			3,A	3	
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 2	3	8	BB	CN								4,A	3,A													3	3,A	
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 3	3	8	BB	CN								4,A												4,A		3	3,A	

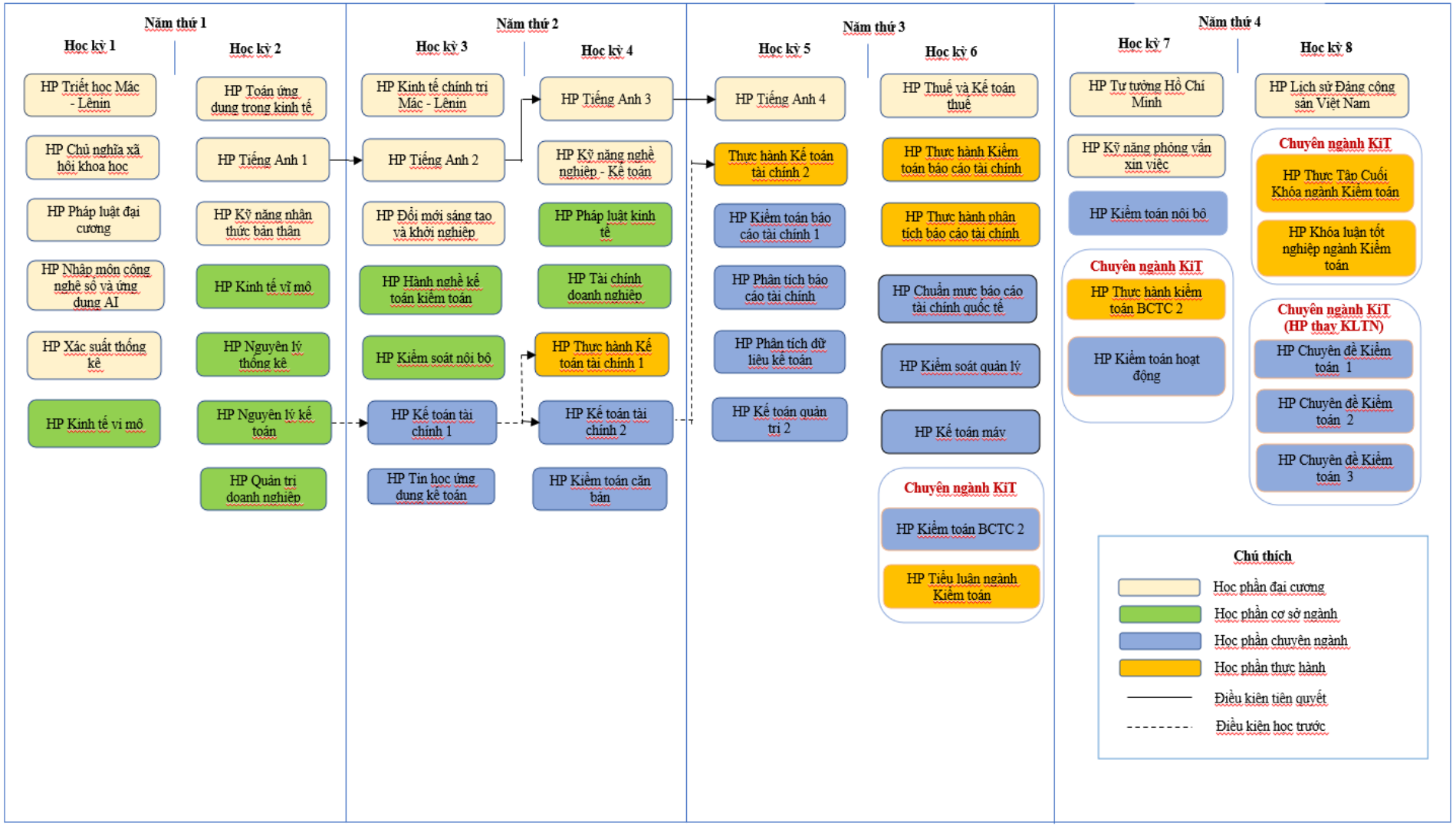
11.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT đối với khóa 20

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																					
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
I	Kiến thức giáo dục đại cương																											
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1	BB	GD ĐC	3,A								3,A													2		
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	3	BB	GD ĐC	3,A								2													2		
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	BB	GD ĐC	2								2													2		
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7	BB	GD ĐC	2								2													2		
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	8	BB	GD ĐC	2								2													2		
6	000585	Pháp luật đại cương	2	1	BB	GD ĐC	3,A								2													2		
7	HP mới	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	1	BB	KTBT											3	2												
8	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	2	2	BB	GD ĐC		3,A	3	3							2											2		
9	001102	Xác suất thống kê	2	1	BB	GD ĐC		2,A	2								2											2		
10	001942	Tiếng Anh 1	4	2	BB	GD ĐC													2	2										
11	001943	Tiếng Anh 2	4	3	BB	GD ĐC													2	2										
12	001944	Tiếng Anh 3	4	4	BB	GD ĐC													3	3										
13	001945	Tiếng Anh 4	4	5	BB	GD ĐC													3	3										
14	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	2	BB	KTBT									2	3														
15	002164	Kỹ năng nghề nghiệp - Kiểm toán	1	4	BB	KTBT	2									2,A											2,A	2		
16	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	1	7	BB	KTBT																								
17	HP mới	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	3	BB	KTBT									2	3	2													

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																			
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI0.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																											
II.1	**Kiến thức cơ sở ngành**																											
	Kiến thức bắt buộc																											
18	000564	Kinh tế vi mô	2	1	BB	CSN			2							2											3	
19	000565	Kinh tế vĩ mô	2	2	BB	CSN			3,A							2											3	
20	000567	Nguyên lý thống kê	2	2	BB	CSN			3						2												3	
21	000568	Pháp luật kinh tế	2	4	BB	CSN	3,A		3						2												3	
22	001212	Nguyên lý kế toán	3	2	BB	CSN				2,A					2											2		
23	001734	Hành nghề kế toán kiểm toán	3	3	BB	CSN				3					3												3,A	
	Kiến thức tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)																											
24	001153	Quản trị doanh nghiệp	3	2	TC	CSN			3,A							2											3	
25	000666	Tài chính doanh nghiệp	3	4	TC	CSN				3,A						3											3	
26	001829	Kiểm soát nội bộ	3	3	TC	CSN				3,A						3											3	
24	001390	Kỹ thuật dự báo thị trường	3	2	TC	CSN			3,A							2											3	
25	001601	Quản trị rủi ro	3	4	TC	CSN				3,A						3											3	
26	001109	Tài chính - tiền tệ	3	3	TC	CSN				3,A						3											3	
II.2	**Kiến thức cốt lõi ngành**																											
	Kiến thức bắt buộc																											
27	000447	Kế toán tài chính 1	3	3	BB	CLN					2,A											2					2	
28	000479	Tin học ứng dụng kế toán	3	3	BB	CLN					3						3,A					3					2	
29	000465	Thực hành Kế toán tài chính 1	3	4	BB	CLN					3						3,A				2,A	3,A				2		
30	000448	Kế toán tài chính 2	3	4	BB	CLN					3,A											3					3	
31	000455	Kiểm toán căn bản	3	4	BB	CLN						3,A												3			3	
32	000466	Thực hành Kế toán tài chính 2	3	5	BB	CLN					3					3,A	3,A				3,A						3		
33	002446	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5	BB	CLN						3,A												3			3		
34	001301	Thuế và Kế toán thuế	3	6	BB	CLN					3,A											3,A					3		
35	HP mới	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	5	BB	CLN					3				3,A			3,A			3,A						3		
36	000458	Phân tích báo cáo tài chính	3	5	BB	CLN						4,A										3,A							3
37	001744	Thực hành phân tích báo cáo tài chính	3	6	BB	CLN						4					3,A						3,A	3,A					3
38	HP mới	Phân tích dữ liệu kế toán	2	5	BB	CLN						4					3						3,A				3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																					
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)								Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)										Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng chung				Kỹ năng chuyên môn									
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI0.2	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
	Kiến thức tự chọn (Chọn 5 trong các học phần)																											
39	001100	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	3	6	TC	CLN					3											3						3,A	
40	001666	Kế toán quản trị	3	5	TC	CLN					3													3,A					3
41	002464	Kiểm soát quản lý	3	6	TC	CLN					3,A											3							3
42	001340	Kế toán máy	3	6	TC	CLN					3							3,A				3						3	
43	001721	Kiểm toán nội bộ	3	7	TC	CLN					3,A											3							3
39	002649	Chuẩn mực kế toán công	3	6	TC	CLN					3											3						3,A	
40	000449	Kế toán tài chính 3	3	5	TC	CLN					3													3,A					3
41	001421	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh ngh	3	6	TC	CLN					3,A											3							3
42	001250	Hệ thống thông tin kế toán	3	6	TC	CLN					3							3,A				3						3	
43	000441	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	7	TC	CLN					3,A											3							3
II.3	**Kiến thức chuyên ngành**																												
	Kiến thức bắt buộc																												
44	002447	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	6	BB	CN							4,A												4				3
45	HP mới	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	7	BB	CN							4												4,A		3,A			
46	HP mới	Tiểu luận ngành Kiểm toán	2	6	BB	CN							4												4,A				3,A
	Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)																												
47	001722	Kiểm toán hoạt động	3	7	TC	CN							4,A												4				3
47	002465	Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	3	7	TC	CN							4,A												4				3
48	002462	**Thực Tập Cuối Khóa ngành Kiểm toán**	5	8	BB	CN								4,A											4,A	4,A		3,A		3,A
49	002463	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán**	9	8	BB	CN								4,A	3,A										4,A	4,A		3,A	3,A	
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																												
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 1	3	8	BB	CN								4,A											4,A			3,A	3	
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 2	3	8	BB	CN								4,A	3,A													3	3,A	
49	HP mới	Chuyên đề Kiểm toán 3	3	8	BB	CN								4,A												4,A		3	3,A	

12. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



13. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

I. Kiến thức giáo dục đại cương

1. Triết học Mác-Lênin - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21,18,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin là học phần bắt buộc giảng dạy cho sinh viên tại các trường Đại học, Cao đẳng được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2021.

Học phần giúp nhận diện kiến thức cơ bản, hệ thống của kinh tế chính trị Mác – Lênin về phương thức sản xuất TBCN và những vấn đề kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay trong bối cảnh thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập, từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21,18,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác – Leenin, KTCT Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21,18,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21,18,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng, quá trình lãnh đạo giành chính quyền (1930-1945), kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) cũng như sự nghiệp xây dựng đất nước thời kỳ hòa bình và công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

6. Pháp luật đại cương - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26,8,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng và các kiểu nhà nước, pháp luật. Đồng thời, học phần cũng giúp người học tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân, bộ máy nhà nước Việt Nam, quyền sở hữu, quyền thừa kế, hợp đồng, vi phạm pháp luật hành chính, tội phạm và quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng. Từ đó, người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức lý luận cũng như một số quy định pháp luật vào thực tiễn cuộc sống

7. Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (15,0,30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

8. Toán ứng dụng trong kinh tế - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12,60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Toán ứng dụng cho ngành quản trị khách sạn là học phần đại cương của chương trình đào tạo bậc đại học khối ngành quản trị khách sạn, trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về phép tính vi-tích phân hàm 1 biến; nhiều biến và các ứng dụng trong kinh tế

9. Xác suất thống kê - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12,60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Xác suất thống kê là học phần cơ sở của chương trình đào tạo đại học các ngành Kỹ thuật và Kinh tế tại trường đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thuyết, phân tích tương quan và hồi quy.

10. Tiếng Anh 1 - Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24,120)
- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 200

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

Học phần tiếng Anh 1 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài

11. Tiếng Anh 2 - Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 275

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 2 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

12. Tiếng Anh 3 - Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 350

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

Học phần tiếng Anh 3 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết tin nhắn tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

13. Tiếng Anh 4 - Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 425

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần tiếng Anh 4 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nâng cao, giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy theo các chủ đề, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tạo nền tảng cho việc phát triển nghề nghiệp tương lai. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

Học phần tiếng Anh 4 giúp người học phát triển các khối kiến thức nâng cao về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp như thuyết trình, hội họp, đàm phán, điện thoại và giao tiếp xã hội.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên tư duy và giải quyết vấn đề một cách chủ động.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Ngữ pháp tổng hợp của từng bài.

14. Kỹ năng nhận thức bản thân - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (15,0,30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Kỹ năng nhận thức bản thân là học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giúp cho sinh viên có sự hiểu biết chính xác về bản thân, bao gồm ưu điểm và khuyết điểm, tư duy, cảm xúc và những động lực thúc đẩy bản thân trong cuộc sống.Kỹ năng này giải thích những thành công cũng như những thất bại của chúng ta, cho chúng ta biết chúng ta là ai và chúng ta cần gì từ đồng đội của mình để tạo nên một tập thể đoàn kết. Kỹ năng nhận thức bản thân sẽ giúp chúng ta nâng cao khả năng tự nhận thức của bản thân đối với công việc và cuộc sống cá nhân.

15. Kỹ năng nghề nghiệp –Kiểm toán - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (15, 0, 30)

- *Học phần tiên quyết*:

- *Học phần học trước*:

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Kỹ năng nghề nghiệp Kiểm toán là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cho sinh viên thông qua việc nhận thức định hướng mục tiêu, kỹ thuật xây dựng kế hoạch hành động và vận dụng các bí quyết làm việc nhóm hiệu quả; rèn luyện thái độ chủ động, chuyên nghiệp để thích ứng với môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp thông qua việc giải quyết các tình huống nghề nghiệp

Kỹ năng phỏng vấn và xin việc là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.

17. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (15,0,30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

18. Giáo dục thể chất 1 - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (0,30,30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần giáo dục thể chất 1 (điền kinh 1) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

19. Giáo dục thể chất 2 - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (0,30,30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

20. Giáo dục thể chất 3 - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (0,30,30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần giáo dục thể chất 3 (cầu lông 1) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết lợi ích tác dụng của tập luyện cầu lông, một số điều luật thi đấu cầu lông. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện kỹ thuật cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đánh cầu bên phải, trái thấp tay, phát cầu trái tay, phát cầu thuận tay. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông. Học phần này là tiền đề để giảng dạy và học tập học phần giáo dục thể chất 4 (cầu lông 2).

21. Giáo dục thể chất 4 - Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (0,30,30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần giáo dục thể chất 4 (cầu lông 2) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết một số điều luật thi đấu cầu lông; chiến thuật đánh đơn, đôi trong thi đấu cầu lông; cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đập cầu chính diện, phông cầu. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông.

II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

II.1. Kiến thức cơ sở ngành

Kiến thức bắt buộc

1. Kinh tế vi mô - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế vi mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

2. Kinh tế vĩ mô - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế vĩ mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể bao gồm: các kiến thức về sản lượng, thu nhập quốc dân, tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, hệ thống tài chính – tiền tệ, cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức cơ bản về các chính sách kinh tế vĩ mô.

3. Nguyên lý thống kê - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nguyên lý thống kê là học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Học phần trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê trong quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế - xã hội.

4. Pháp luật kinh tế - TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Pháp luật kinh tế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, người học nắm được những kiến thức, lý luận cơ bản của pháp luật quy định đối với các chủ thể kinh doanh, pháp luật tài chính, pháp luật về hợp đồng, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản và hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật. học phần giúp người học xem xét việc áp dụng pháp luật trong quản lý kinh tế, xử lý thủ tục phá sản và dự phòng rủi ro pháp lý. Qua đó, sinh viên hình thành tư duy quản trị chuẩn mực, tự tin hoạt động trong môi trường kinh tế đúng pháp luật.

5. Nguyên lý kế toán - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kinh tế vi mô

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Nguyên lý kế toán là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc, đối tượng của kế toán. Đồng thời, học phần cũng nêu lên các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối và vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp.

6. Hành nghề kế toán kiểm toán - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần hành nghề kế toán, kiểm toán là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dịch vụ kế toán, kiểm toán trong nền kinh tế thị trường. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu trình tự và phương pháp tổ chức công việc; trách nhiệm, quyền hạn của kế toán, kiểm toán với tư cách là một nghề trong hoạt động kinh doanh cũng như các quy định của nhà nước về quản lý và kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán, đạo đức nghề nghiệp của kế toán, kiểm toán viên hành nghề.

Kiến thức tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)

7. Quản trị doanh nghiệp - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Quản trị doanh nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, các chức năng quản trị và tổ chức hoạt động trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm các lĩnh vực quản trị chủ yếu như: quản trị sản xuất, quản trị nhân sự, quản trị tài chính, quản trị vật tư và công tác kiểm soát trong doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, học phần giúp người học vận dụng kiến thức quản trị doanh nghiệp để phân tích, nhận diện và đánh giá các hoạt động trong doanh nghiệp, làm nền tảng cho việc thực hiện các công việc kiểm toán như kiểm tra, đánh giá và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp.

8. Tài chính doanh nghiệp - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Tài chính tiền tệ

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tài chính doanh nghiệp là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp như lãi suất, chi phí sử dụng vốn, các quyết định đầu tư; phân tích tài chính doanh nghiệp cũng như kế hoạch hóa tài chính, dự báo tình hình tài chính trong doanh nghiệp

9. Kiểm soát nội bộ - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kiểm soát nội bộ là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về việc thực hiện kiểm soát nội bộ trong các chu trình cụ thể như: chu trình mua hàng và thanh toán, chu trình bán hàng và thu tiền, chu trình nhân sự và tiền lương cũng như kiểm soát nội bộ tài sản cố định và tiền trong doanh nghiệp. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về kiểm soát nội đã được trang bị sinh viên có thể thực hiện thiết lập các thủ tục, trình tự kiểm soát nội bộ đối với các các hoạt động cũng như tài sản mà doanh nghiệp quản lý.

10. Dự báo thị trường - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh, Marketing căn bản

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kỹ thuật dự báo thị trường là học phần tự chọn thuộc kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về dự báo thị trường như bản chất của dự báo; những nguyên tắc trong dự báo; quy trình thực hiện dự báo; thông tin, dữ liệu dự báo; các phương pháp dự báo;các khuyết tật và cách khắc phục trong mô hình dự báo; dự báo cầu thị trường về hàng hóa, dịch vụ; dự báo giá cả; dự báo tiêu dùng của dân cư nhằm phục vụ quản lý chiến lược, kế hoạch hóa và hoạch định các chính sách.

11. Quản trị rủi ro - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Quản trị chiến lược

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị rủi ro là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro và quản trị rủi ro trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các nội dung và phương pháp chủ yếu về nhận dạng, phân tích, đo lường và các vấn đề thiết yếu về kiểm soát và tài trợ rủi ro. Vận dụng quản trị rủi ro trong quản trị rủi ro dự án; quản trị rủi ro tài trợ và quản lý một số loại hình rủi ro khác.

12. Tài chính, tiền tệ - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kinh tế vi mô

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tài chính tiền tệ cung cấp các nội dung nền tảng về tài chính và tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Trong đó, người học sẽ được tìm hiểu cấu trúc và mối quan hệ giữa các bộ phận của hệ thống tài chính, ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, thị trường tài chính và các trung gian tài chính, phân tích vai trò của ngân hàng và cơ chế vận hành của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ trong điều tiết kinh tế vĩ mô. Thông qua việc tiếp cận các nguyên lý tài chính, tiền tệ và phương pháp xác định giá trị thời gian của tiền, người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn.

13. Kế toán tài chính 1 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán tài chính 1 là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về nguyên tắc, quy trình và kỹ năng kế toán tài chính, có khả năng tự nghiên cứu, học tập, thích ứng với sự thay đổi của chuẩn mực kế toán liên

quan đến các phần hành kế toán nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ; kế toán tài sản cố định; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

14. Tin học ứng dụng kế toán - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Tin học ứng dụng kế toán là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị những kiến thức về hệ thống thông tin kế toán các doanh nghiệp dựa trên cơ sở của công nghệ thông tin và chương trình phần mềm Microsoft Excel để xử lý số liệu kế toán. Qua những kiến thức được trang bị, giúp người học có những kiến thức kỹ thuật tính toán chuyên sâu ứng dụng phần mềm Microsoft Excel trong kế toán tài chính doanh nghiệp.

15. Thực hành Kế toán tài chính 1 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 90, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành kế toán tài chính 1 là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cho sinh viên ngành kế toán nhằm thực hiện nhiệm vụ kế toán các phần hành: Kế toán nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ; kế toán tài sản cố định, tài sản sinh học; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm thông qua việc lập, kiểm tra, luân chuyển chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết; ghi sổ kế toán tổng hợp và phản ánh các chỉ tiêu kinh tế trên vào Báo cáo tài chính. Học phần triển khai theo mô hình giáo dục STEM thông qua phương pháp học tập dự án mô phỏng quy trình kế toán.

16. Kế toán tài chính 2 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán tài chính 2 là học phần kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị các kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp cho sinh viên của ngành về kế toán sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm; kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán; kế toán vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp; kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận; Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

17. Kiểm toán căn bản - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần kiểm toán căn bản là học phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về bản chất, chức năng, đối tượng và các loại hình kiểm toán; các khái niệm cơ bản trong kiểm toán; phương pháp, kỹ thuật và quy trình thực hiện một cuộc kiểm toán; tổ chức công tác kiểm toán và bộ máy kiểm toán trong các loại hình kiểm toán khác nhau.

18. Thực hành Kế toán tài chính 2 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 90, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 2, Thực hành kế toán tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành kế toán tài chính 2 là học phần thuộc thực hành khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Nội dung chính của học phần là trang bị kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cho sinh viên nhằm thực hiện nhiệm vụ kế toán các phần hành kế toán các phần hành kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm; kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán; kế toán nguồn vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp; kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận thông qua việc lập, kiểm tra, luân chuyển chứng từ; ghi sổ kế toán chi tiết, ghi sổ kế toán tổng hợp và lập báo cáo tài chính. Học phần triển khai theo mô hình giáo dục STEM thông qua phương pháp học tập dự án mô phỏng quy trình kế toán.

19. Kiểm toán báo cáo tài chính 1 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kiểm toán căn bản

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kiểm toán báo cáo tài chính 1 là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của kiểm toán báo cáo tài chính gồm khái niệm, mục tiêu, đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính và các phương pháp sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính, trình tự tiến hành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó tiếp tục trang bị cho người học kiến thức về lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán các phần hành cơ bản trên báo cáo tài chính và tổng hợp đưa ra kết luận, lập và phát hành báo cáo kiểm toán.

20. Thuế và kế toán thuế - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thuế và kế toán thuế là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo Đại học ngành Kiểm toán. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản về các sắc thuế trong việc xác định nghĩa vụ thuế, kê khai, nộp thuế, từ đó vận dụng hạch toán kế toán thuế gồm: Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất - nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân; Các loại phí và lệ phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

21. Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính 1 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Kiểm toán căn bản

- *Học phần học trước*: Kiểm toán báo cáo tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 1 là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Nội dung chính của học phần là trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết của một trợ lý kiểm toán trong giai đoạn khởi đầu của nghề nghiệp kiểm toán, thông qua việc lập kế hoạch kiểm toán, tiến hành các thủ tục kiểm toán các phần hành cơ bản theo hồ sơ kiểm toán mẫu, tổng hợp và đưa ra kết luận kiểm toán.

22. Phân tích báo cáo tài chính - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần phân tích báo cáo tài chính là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về phân tích báo cáo tài chính, đánh giá khái quát tình hình tài chính và phân tích các chỉ số tài chính, phân tích rủi ro tài chính và dự báo báo cáo tài chính.

23.Thực hành Phân tích báo cáo tài chính - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 90, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Phân tích báo cáo tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành phân tích báo cáo tài chính là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần hướng dẫn sinh viên phân tích khái quát tình hình tài chính trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính thực tế của doanh nghiệp đồng thời hướng dẫn sinh viên tính toán, phân tích các chỉ số tài chính cơ bản cũng như dự báo chỉ tiêu tài chính cho doanh nghiệp từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp.

24. Phân tích dữ liệu kế toán - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 1, Kế toán quản trị 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Phân tích dữ liệu kế toán là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về quy trình thu thập, xử lý, làm sạch, phân tích và trình bày diễn giải kết quả phân tích dữ liệu kế toán nhằm hỗ trợ ra quyết định kinh doanh.

Kiến thức tự chọn (Chọn 5 trong các học phần)

25. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học chuyên ngành kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế; khuôn khổ của việc lập, trình bày báo cáo tài chính; tìm hiểu các chuẩn mực kế toán quốc tế có liên quan đến các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính và các chuẩn mực báo cáo tài chính cụ thể.

26. Kế toán quản trị - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán quản trị là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cách thức sử dụng thông tin kế toán phục vụ cho việc lựa chọn hệ thống hạch toán chi phí, phân loại chi phí, phân loại giá thành, quản trị giá thành cho các loại hình doanh nghiệp sản xuất khác nhau. Cung cấp thông tin chi phí để tính điểm hòa vốn, phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận, quá trình thu thập, xử lý thông tin để đưa ra ra các quyết định ngắn hạn, dài hạn, sử dụng thông tin để ra các quyết định về cơ cấu chi phí, giá bán, tổ chức quản trị bán hàng và kết quả kinh doanh.

27. Kiểm soát quản lý - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần kiểm soát quản lý là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về kiểm soát quản lý, quá trình kiểm soát quản lý (từ lập kế hoạch thực hiện

chiến lược, lập dự toán hoạt động, phân tích báo cáo hoạt động, đo lường và đánh giá các hoạt động thực tế nhằm xác định sự tác động hay can thiệp nếu cần, đến thực hiện chính sách đãi ngộ trong doanh nghiệp) và kiểm soát quản lý trong một số đơn vị đặc thù như đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước và tổ chức phi lợi nhuận.

28. Kế toán máy - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Tin học ứng dụng kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần kế toán máy là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức chung của chương trình đào tạo Đại học ngành kiểm toán.

Học phần trang bị các kiến thức, kĩ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cho sinh viên về các khái niệm cơ bản, hệ thống phần mềm kế toán, quy trình xử lý chung của một số phần mềm kế toán; giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tiếp cận nhanh nhất và có thể sử dụng ngay được với phần mềm kế toán để xử lý các thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

29. Kiểm toán nội bộ - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kiểm toán căn bản

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kiểm toán nội bộ là học phần thuộc khối kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm nghề nghiệp cho sinh viên của ngành về hoạt động đảm bảo và tư vấn một cách độc lập, khách quan của kiểm toán nội bộ để hỗ trợ doanh nghiệp đạt được các mục tiêu về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp.

30. Chuẩn mực kế toán công - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Nguyên lý kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần chuẩn mực kế toán công là học phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức mang tính hệ thống về hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Từ đó giúp học viên có thể nghiên cứu, hiểu được quy trình xây dựng, nội dung của hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Có khả năng tự nghiên cứu, học tập, tìm hiểu kiến thức liên quan đến hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam, linh hoạt trong công việc và tuân thủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực chuyên môn kế toán công.

31. Kế toán tài chính 3 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán tài chính 3 là học phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm nghề nghiệp cho sinh viên của ngành về kế toán thanh toán nội bộ; kế toán phát hành trái phiếu, cổ phiếu; kế toán các hoạt động đầu tư và kế toán dự phòng tổn thất tài sản trong doanh nghiệp. Đồng thời học phần trang bị các nguyên tắc và phương pháp hợp nhất Báo cáo tài chính trong các tập đoàn, tổng công ty.

32. Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Chiến lược và kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình quản trị chiến lược bao gồm: hoạch định chiến lược; tổ chức triển khai thực hiện chiến lược và các kế hoạch hỗ trợ thực hiện chiến lược; đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp trong những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn lực xác định của doanh nghiệp.

33. Hệ thống thông tin kế toán - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Hệ thống thông tin kế toán là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin nói chung và hệ thống thông tin kế toán nói riêng với các nội dung cụ thể trong 7 chương: Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán; Tổ chức dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán; Hệ thống thông tin kế toán trong chu trình doanh thu và chu trình chi phí; Hệ thống thông tin kế toán trong chu trình chuyển đổi và chu trình tài chính; Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán; Phân tích hệ thống thông tin kế toán; Thiết kế, thực hiện và vận hành hệ thống thông tin kế toán.

34. Kế toán hành chính sự nghiệp - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán hành chính sự nghiệp là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo Đại học ngành Kiểm toán. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản về kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp từ đó

vận dụng vào hạch toán kế toán các phần hành gồm: Kế toán vốn bằng tiền, vật tư, sản phẩm, hàng hóa, tài sản cố định; kế toán thanh toán; kế toán nguồn kinh phí và các khoản thu, chi và lập báo cáo tài chính trong đơn vị hành chính sự nghiệp.

II.3. Kiến thức chuyên ngành

35. Kiểm toán báo cáo tài chính 2 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kiểm toán báo cáo tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần kiểm toán báo cáo tài chính 2 là học phần kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về: Kiểm toán chu trình huy động và hoàn trả vốn; Kiểm toán chu trình xác định và phân phối kết quả; Kiểm toán thuế; Kiểm toán chi phí phải trả, chi phí trả trước; Kiểm toán các khoản phải thu – phải trả nội bộ, phải thu – phải trả khác; Các vấn đề chuyên sâu khác trong kiểm toán báo cáo tài chính.

36. Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính 2 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 90, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kiểm toán Báo cáo tài chính 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính 2 là học phần thực tập chuyên ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần được đưa vào giảng dạy sau khi học xong học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 2. Nội dung chính của học phần là trang bị và củng cố cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết của một trợ lý kiểm toán, thông qua việc thực hiện các thủ tục kiểm toán các khoản mục chi phí trả trước, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thuế theo hồ sơ kiểm toán mẫu, tổng hợp và đưa ra kết luận kiểm toán.

37. Tiểu luận ngành Kiểm toán - TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (0, 60, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kiểm toán căn bản, Kiểm toán báo cáo tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận ngành Kiểm toán là học phần được tổ chức theo phương pháp học qua dự án (Project-based Learning). Sinh viên làm việc theo nhóm để thực hiện một bài tiểu luận chuyên sâu về một tình huống kiểm toán thực tế (Case study). Nội dung bao gồm: lựa chọn một vụ việc điển hình, thu thập dữ liệu, vận dụng kiến thức chuyên ngành để phân tích sai phạm và đề xuất giải pháp. Học phần tập trung rèn luyện năng lực tự chủ trong nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng viết báo cáo chuyên ngành.

Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)

38. Kiểm toán hoạt động - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kiểm toán căn bản

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kiểm toán hoạt động là học phần kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về loại hình kiểm toán hoạt động và ứng dụng vào kiểm toán các hoạt động chủ yếu của một tổ chức và kiểm toán hoạt động ngân sách nhà nước. Học phần đề cập đến nội dung kiểm toán các hoạt động chủ yếu của một tổ chức nhằm đánh giá 3 mục tiêu chính: Tính hiệu lực, tính kinh tế, tính hiệu quả của các hoạt động, trên cơ sở đó giúp các đơn vị quản lý và sử dụng tốt nhất các nguồn lực của đơn vị và đạt được các mục tiêu mà đơn vị đã đề ra.

39. Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kiểm toán tài chính 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách là học phần kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành kiểm toán. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về dự án đầu tư xây dựng cơ bản, quy trình kiểm toán, các phương pháp kỹ thuật, tổng hợp kết quả, lập báo cáo kiểm toán quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản và quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước.

40. Thực tập cuối khóa ngành Kiểm toán - Số TC: 5

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 300, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Tiểu luận

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực tập cuối khóa là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành kiểm toán. Sinh viên lựa chọn đến thực tập tại một doanh nghiệp kiểm toán đang hoạt động trong thực tế từ đó tìm hiểu về thực trạng tổ chức công tác kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp đó thể hiện qua quy trình lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán các phần hành và chu trình kiểm toán cơ bản, lập báo cáo kiểm toán, tổ chức hồ sơ kiểm toán và kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán thực tế từ đó đánh giá được tổ chức công tác kiểm toán tại doanh nghiệp kiểm toán và đề xuất các giải pháp phù hợp. Sản phẩm hoàn thành cuối cùng của sinh viên là báo cáo thực tập tốt nghiệp được trình bày theo đúng các yêu cầu về nội dung và hình thức quy định của học phần.

41. Khóa luận tốt nghiệp ngành Kiểm toán - Số TC: 9

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 540, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thực tập cuối khóa

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Khóa luận tốt nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành kiểm toán. Trên cơ sở kiến thức về kế toán kiểm toán đã được đào tạo tại trường, sinh viên sẽ hệ thống hóa lý thuyết cũng như vận dụng kiến thức đã học để phân tích, đánh giá các vấn đề về kế toán kiểm toán tại các đơn vị, doanh nghiệp từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp. Sản phẩm hoàn thành cuối cùng của sinh viên là báo cáo khóa luận tốt nghiệp của các đề tài nghiên cứu được trình bày theo đúng các yêu cầu về nội dung và hình thức quy định của Nhà trường.

42. Chuyên đề Kiểm toán 1 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thực tập cuối khóa

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Chuyên đề kiểm toán 1 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, được thiết kế theo phương pháp dạy học dự án (project-based learning). Trong học phần này, người học thực hiện một dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn, tập trung phân tích quy trình thu thập bằng chứng kiểm toán xuyên suốt ba giai đoạn: lập kế hoạch, thực hiện và kết thúc kiểm toán báo cáo tài chính tại một công ty kiểm toán độc lập. Trên cơ sở thu thập, phân tích thông tin và dữ liệu thực tế, người học đánh giá mức độ phù hợp của quy trình hiện hành và đề xuất các giải pháp hoàn thiện quy trình thu thập bằng chứng kiểm toán. Thông qua quá trình triển khai dự án và xây dựng báo cáo chuyên đề, học phần trang bị cho sinh viên được rèn luyện khả năng thích ứng linh hoạt trong công việc, năng lực tự nghiên cứu và ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm toán.

43. Chuyên đề Kiểm toán 2 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thực tập cuối khóa

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Chuyên đề kiểm toán 2 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, được thiết kế theo phương pháp dạy học dự án (project-based learning). Trong học phần này, người học thực hiện một dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn, tập trung phân tích quy trình đánh giá rủi ro trong kiểm toán báo cáo tài chính tại một công ty kiểm toán độc lập. Trên cơ sở thu thập, phân tích thông tin và dữ liệu thực tế, người học đánh giá mức độ phù hợp của quy trình hiện hành và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro. Thông qua quá trình triển khai dự án và xây dựng báo cáo chuyên đề, học phần góp phần rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, trình bày, phản biện và giao tiếp chuyên môn; đồng thời hình thành tinh thần chủ động, năng lực tự học và ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm toán.

44. Chuyên đề Kiểm toán 3 - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thực tập cuối khóa

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Chuyên đề kiểm toán 3 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, được tổ chức theo phương pháp dạy học dự án (Project-Based Learning). Trong học phần này, người học thực hiện một dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn nhằm phân tích quy trình đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) trong kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập. Thông qua quá trình thực hiện dự án, người học thu thập thông tin thực tế, phân tích quy trình đánh giá hệ thống KSNB, đánh giá những điểm mạnh và hạn chế của quy trình này, từ đó đề xuất các kiến nghị cải tiến phù hợp.

Quá trình thực hiện dự án và xây dựng báo cáo chuyên đề còn góp phần rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, trình bày, phản biện và giao tiếp chuyên môn, đồng thời hình thành tinh thần chủ động, năng lực tự học và ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm toán.

14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

  - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
  - Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
  - Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long